

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 2

2. Số câu: Quảng đại tức nhập ư vô gián, trần mao bao nạp nhi vô ngoại” (rộng lớn liền đi vào nơi chốn cực nhỏ; hạt bụi, sợi lông có thể dung nạp, bao gồm cái cực lớn): Là cửa Huyền diệu thứ hai: “Quảng hiệp tự tại vô ngại môn”. Vế trên (Quảng đại tức nhập ư vô gián) là nói cái lớn có thể đi vào nơi nhỏ nhất. Vế dưới là nói cái nhỏ có thể dung nạp cái cực lớn. Tuy có nghĩa “Tương tức tương nhập”, nhưng ý ở đây chọn lấy tính rộng hẹp.

Vô gián tức là nhỏ. Nhỏ nên không có nội dung (nhân tố bên trong). Do không có nội dung nên không có khoảng giữa. Vô ngoại là lớn. Lớn nên không vật gì ở ngoài. Không vật gì ở ngoài tức là thân quốc độ rộng lớn liền đi vào sợi lông, hạt bụi (cực nhỏ) không có nội dung, nên gọi là “Rộng hẹp không ngăn ngại”. Hoặc tương tức, hoặc tương nhập, đều đạt được tính chất “rộng hẹp không ngăn ngại”. Kinh có câu:

*Vô số núi Thiết vi, Kim cang
Thủy đều đặt yên đầu sợi lông
Muốn biết cực lớn có tương nhỏ
Bồ tát nhân đầy mới phát tâm.*

“Cực lớn có tương nhỏ” tức là “rộng hẹp không ngăn ngại”.

Lại nói: “Có thể lấy thế giới nhỏ làm thế giới lớn. Lấy thế giới lớn làm thế giới nhỏ.v.v...”.

3. Số câu: “Bính nhiên tề hiện, do bỉ giới bình” (Sáng rõ cùng hiện, cũng như những hạt cải li ti được chứa đầy trong bình): Là cửa huyền diệu thứ ba: “Vi tế tương dung an lập môn”. Một có thể hàm chứa nhiều tức là “Tương dung”. Một nhiều không lẫn lộn nên gọi là “An lập”. Bính là sáng rõ. Vi tế thì có ba nghĩa:

a) Đối tượng được bao hàm là Vi tế. Như chiếc bình lưu ly chứa

đầy vô số các hạt cải cùng hiện sáng rõ, không hề có sự trở ngại, chẳng phải là trước, chẳng phải là sau. Đây tức là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai được nêu trong kinh. Nhưng có hai bản: Một bản chép là “Bạch giới tử”, một bản chỉ chép là “Giới tử” (Hạt cải), nay dựa theo bản này. Nghĩa là một pháp gọi là Tánh, bao hàm dung nạp tận cùng các vật. Tất cả các pháp, theo lý đều là đối tượng được bao hàm của tánh kia. Hiện tại thì trong một cũng là duyên khởi, đức chân thật tự tại, vô ngại, đạt đến mức tương dung, chẳng phải là Trời, người tạo ra, nên được an lập. Như một trong tám tướng, trong một tướng tức gồm đủ tám tướng, nên gọi là vi tế.

b) Theo chủ thể bao hàm là vi tế.

c) Theo tính chất khó nhận biết là vi tế.

4. Số câu: “Cụ túc đồng thời phương chi hải trích” (Huống chi giọt nước biển cùng lúc gồm đủ) Là cửa huyền diệu thứ tư: “Đồng thời cụ túc tương ứng môn”. Như một giọt nước biển tức gồm đủ hương vị nơi mười thứ đức của trăm dòng sông. Cho nên theo một pháp thấu tận tận pháp. Chín cửa tiếp xuống đều lấy một cửa này làm tổng thể. Đồng thời là nêu rõ tính chất không trước sau. Cụ túc là đối tượng được thấu tận không bỏ sót. Về mười đức (của biển) thì như kinh Thập Địa nêu rõ: Một là lần lượt sâu dần. Hai là không dung nạp xác chết qua đêm. Ba là các dòng sông khác khi chảy vào biển đều mất đi tên gọi gốc của mình. Bốn là khắp đồng một vị. Năm là gồm đủ vô lượng châu báu. Sáu là sự sâu khó đạt tới đáy. Bảy là rộng lớn vô lượng. Tám là chỗ ở của loài vật có thân tướng lớn. Chín là nước triều dâng không quá hạn định. Mười là thọ nhận đủ khắp các trận mưa lớn. Kinh Niết-bàn nói: “Như người vào trong biển lớn tắm gội thì người ấy đã dùng nước của các con sông.” Xứng hợp với lý đó mà tu tập thì uy đức bên trong của một hạnh không hề hết.

5. Số câu: “Nhất đa vô ngại đẳng hư thất chi thiên đẳng” (Một nhiều không ngăn ngại, như hàng ngàn ngọn đèn nơi ngôi nhà trống trải) Là cửa huyền diệu thứ năm: “Nhất, đa tương dung bất đồng môn”. Do một cùng nhiều hỗ tương làm duyên khởi, diệu dụng của sức mạnh cùng thông hợp, nên đạt được sự hỗ tương hội nhập. Đó là tương dung. Chẳng hủy hoại hình tướng nên gọi là “Bất đồng”. Như trong một ngôi nhà có ngàn ngọn đèn cùng được thấp sáng. Đèn tùy theo từng ngọn khác nhau, mỗi mỗi chẳng giống nhau. Đèn theo ánh sáng mà tỏa khắp. Lớp lớp ánh sáng cùng hòa nhập. Thường riêng biệt mà luôn hòa nhập. Kinh có câu “ở trong một hiểu được vô lượng. Ở trong vô lượng hiểu

được một. Thông tỏ tính chất cùng sinh khởi ấy, sẽ thành tựu pháp vô sở úy”. Cái dụ về ngọn đèn ấy cũng có thể dụ cho sự tương tức. Tức là theo sự xem ngắm ánh sáng thì không thấy hình tướng riêng chỉ có một ánh sáng.

6. Số câu: “Ẩn hiển câu thành, tợ thu không chi phiến nguyệt” (Ẩn khuất hiển bày, cùng thành tựu, giống như mảnh trăng trên bầu trời mùa thu) Là cửa huyền diệu thứ sáu: “Bí mật Ẩn hiển câu thành môn”. Như ánh trăng vào đêm mờng tám mờng chín thì một nửa Ẩn khuất, một nửa lộ rõ. Hiển lộ chính thức tức là Ẩn khuất. Ẩn khuất chính thức tức là hiển lộ. Chẳng giống như đêm tối lúc mặt trăng Ẩn khuất không hiển lộ. Cũng chẳng giống như đêm rằm khi mặt trăng hiển lộ, không Ẩn khuất. Lấy một thâu tóm nhiều, thì một hiển lộ, nhiều Ẩn khuất. Lấy nhiều thâu tóm một, thì nhiều hiển bày, một Ẩn khuất. Một sợi lông gồm thâu cả pháp giới, thì sợi lông pháp giới còn lại đều Ẩn khuất. Mỗi mỗi sợi lông còn lại hỗ tương, thâu nhập Ẩn, hiện cũng như thế. Nhưng nửa vầng trăng ấy, chẳng phải chỉ là ánh sáng và bóng tối cùng xuất hiện, mà cũng nêu rõ tiếp theo ánh sáng có bóng tối, tiếp theo bóng tối có ánh sáng. Như phương Đông nhập chánh định là một nửa ánh sáng. Phương Tây ra khỏi định là một nửa bóng tối, mà phương Đông là chỗ nhập, tức ở phương Đông khởi, như tiếp theo ánh sáng có bóng tối; phương Tây là chỗ dứt khởi, tức ở phương Tây nhập, như tiếp theo bóng tối có ánh sáng. Cho nên gọi là “Bí mật Ẩn hiển câu thành môn”.

7. Số câu: “Trùng trùng giao ánh, nhược đế võng chi thùy châu” (Lớp lớp cùng tỏa sáng, như những hạt châu ngọc buông rữ nơi lưới báu của Đế thích). Là cửa huyền diệu thứ bảy “Nhân đà la võng cảnh giới môn”. Như lưới báu nơi cung điện của trời Đế thích che phủ lên trên. Bên trong một hạt châu sáng có muôn vạn hình tượng cùng hiện hết vào các hạt châu kia rồi lại cùng hiện vào lẫn nhau, vô số ảnh hình lại hiện ra tầng tầng lớp lớp đến vô tận. Ngàn ánh sáng, vạn màu sắc tuy lớp lớp tầng tầng chiếu sáng vào nhau mà thứ lớp phân minh riêng biệt. Cũng như hai cái gương sáng cùng soi chiếu vào nhau thì lớp lớp sự vật, hình tượng cùng hòa nhập, truyền dẫn ánh sáng mặt trời để cùng tỏa ra lần lượt lan khắp đến vô cùng.

8. Số câu: “Niệm niệm viên dung. Loại tịch mộng chi kinh thế” (chỉ trong một niệm mà dung thông đầy đủ, giống như trải qua nhiều đời trong đêm mộng) Là cửa Huyền diệu thứ tám: “Thập thế cách pháp dị thành môn”, tức phẩm “Ly Thế Gian” trong kinh Hoa Nghiêm.

Bồ tát có mười cách để nói về ba đời: Quá khứ nói về quá khứ.

Quá khứ nói về hiện tại. Quá khứ nói về vị lai. Hiện tại nói về quá khứ. Hiện tại nói về bình đẳng. Hiện tại nói về vị lai. Vị lai nói về quá khứ. Vị lai nói về hiện tại. Vị lai nói về vô tận. Ba đời nói trong một niệm. Chín câu trước là riêng. Một niệm là tổng kết, nên gọi là mười đời. Lấy ba đời làm nhân lẫn nhau cùng thu nhiếp nhau, nên một niệm gồm đủ cả mười đời. Do sự hiển bày đến vô tận, nên một niệm tức là vô lượng kiếp, vô lượng kiếp tức là một niệm. Phẩm Phổ Hiền nói:

*“Vô lượng vô số kiếp
Hiểu đó tức một niệm
Biết niệm cũng không niệm
Quán thế gian như vậy
Cũng như một đêm mộng
Trải qua vô số đời.”*

Luận Nhiếp Đại Thừa nói:

*“Trong mộng như cả năm.
Tỉnh ra chỉ khoảnh khắc
Thời gian tuy vô lượng
Thâu tóm trong sát na”.*

Phẩm Ly Thế Gian có câu:

*“Như người ngủ thấy mộng
Tạo tác vô số việc
Tuy trải ngàn vạn năm
Một đêm chưa qua hết.”*

Nên Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm. Để nguyên y phục chợp mắt trong chốc lát mà như trăm năm, sự việc như vậy vốn phổ biến.

9. Số câu: “Pháp môn trùng điệp, nhược vân khởi trường không” (Lớp lớp pháp môn bày hiện, như mây đùn khắp hư không). Là cửa Huyền diệu thứ chín “Thác sự hiển pháp sanh giải môn” nói trùng điệp là có ý nhằm làm rõ một, nhiều không ngăn ngại. Tùy theo mỗi mỗi sự mà có nhiều pháp môn. Do theo một sự tức là vô tận pháp giới, pháp giới vô tận nên sự cũng vô tận. Phẩm Hồi Hương nói: “Hoa ấy được sanh khởi từ vô sanh pháp nhẫn ” ý là nhằm biện minh tất cả nhân sanh ra một Quả, một quả thì gồm đủ tất cả nhân. Chẳng phải là nhờ vào đất mà riêng có dáng vẻ bên ngoài.

10. Số câu: “Vạn hạnh phân phi, tử hoa khai cảm thượng” (Vô số muôn hạnh hiển bày, khác nào hoa nở trên gấm). Là cửa Huyền diệu Thứ mười “Chư tạng thuần tạp cụ đức môn”. Trong mười cửa Huyền

diệu theo cách phân chia của đại sư chí tướng thì có tên môn này. (Đại sư Chí Tướng tức Trí Nghiễm 602- 668. Tổ thứ hai của tông Hoa Nghiêm) Tuy nhiên có hai ý, khiến đại sư Hiền Thủ (Tức đại sư Pháp Tạng 643-712, tổ thứ ba của Tông Hoa Nghiêm) đổi lại là: “Quảng Hiệp tự tại vô ngại môn”

Một là: Nếu cho tính chất “khế lý” là Thuần, muôn hạnh là Tạp, tức là “Sự lý vô ngại” chẳng phải là “Sự sự vô ngại”. Ví như tâm đại bi của Bồ tát là thuần. Tận đến đời vị lai, chỉ thấy hành tâm bi, các hành khác như hư không. Nếu dựa theo nẻo tạp, thì muôn hạnh đều tu tập, hai nẻo này (thuần tạp) khác nhau, cũng không thành diệu lý “Sự sự vô ngại”

Hai là: Như một pháp môn bố thí thì tất cả muôn pháp thấy đều gọi là bố thí, do đầy gọi là thuần. Nhưng ở nơi pháp môn bố thí này tức gồm đủ hạnh của các độ, nên gọi là tạp. Như thế thì Thuần cùng Tạp không gây chướng ngại cho nhau, do vậy gọi là “Đầy đủ các đức” tức ý nghĩa “Sự sự vô ngại” thành hình. Thế nhưng, ở trong một Độ gồm đủ các Độ (Ba-la-mật), các độ tồn tại, tức là “Tương nhập” (Tương nhập môn). Nếu các độ mất đi, thì lại giống với “Tương tức” (Tương tức môn), cho nên diệu nghĩa “Sự sự vô ngại” không thành hình được, mà đổi lại là “Rộng hẹp...” (Quảng Hiệp tự tại vô ngại môn). Nay dùng tên gọi theo đại sư Chí Tướng chỉ căn cứ nơi hạnh để nêu ra sự dị biệt nhỏ.

Đoạn này lược không nêu phần có cũng chủ, Bạn (đã nêu ở trước). Chỉ dẫn ra để cho đủ mười nghĩa thôi.

Nói “Như hoa nở trên gấm” (Tỷ hoa khai cẩm thượng) ý nhằm chọn lấy hình ảnh sợi tơ của năm thứ lụa màu. Sắc của hoa tuy khác từng sợi tơ màu, nhưng thấy đều xuyên suốt qua. Xuyên suốt qua (Thông) là dụ cho Thuần. Biệt (Dị) là dụ cho Tạp. Vậy là luôn xuyên suốt, luôn khác biệt, gọi là vô ngại. Chẳng giống như bức họa, thêu, chỉ có khác biệt mà không có xuyên suốt.

Mười cửa Huyền diệu như trên, chỉ là trình bày tóm lược những nét chính. Như phần tiếp theo dưới đây, ý nghĩa sẽ được quảng diễn đầy đủ. (Về mọi khía cạnh).

Phần bảy: Sở Câu: “Nhược phù cao bất khả ngưỡng, tắc tích hạnh Bồ tát bực tai lân ư Long môn” (Phàm, như cao vút chẳng thể ngược nhìn, tức hàng Bồ tát chỉ tích chứa công hạnh sẽ phối bày thân tướng nơi Long môn) trở xuống: Là phần thứ bảy (trong mười phần của bài Tựa) nói về lợi ích được thành tựu. Siêu vượt tức khắc. Văn toàn đoạn gồm mười nghĩa:

- Phần đầu có hai nghĩa:

a) Hiển bày tổng quát về tính chất cao xa.

b) Hiển bày tổng quát về tính chất sâu diệu.

Cả hai biện minh về Quyền Tiểu (Tiểu thừa) chẳng thể lường tính được.

- Phần sau có tám nghĩa, chính thức biện minh về lợi ích được thành tựu, viên mãn trong tức khắc.

Lại nữa hai nghĩa ở phần trước, thì tính chất cao, sâu không hiển lộ hình thành sự lợi ích mà chỉ “Biện minh về Quyền Tiểu chẳng thể lường tính” là do từ xưa không tạo nhân, trái với việc khuyến khích chúng sanh khiến họ tin tưởng, ngưỡng mộ. Tám nghĩa sau thì thuận theo sự hiển bày lợi ích được thành tựu, tức là có khả năng tức khắc, viên mãn, khiến phải thọ nhận.

a) Thứ Nhất: Nêu rõ về tính chất cao xa.

Như núi Thái Hoa cao vút chạm vào trời xanh, thì ngọn Mân Nga lại che mờ cả dãy Ngân Hán, thật khó ngược nhìn lên đỉnh ấy. Sách Luận Ngữ có câu: “Ngưỡng chi di cao, toàn chi di kiên” (Càng ngẩng lên trông càng thấy cao, càng đục vào càng thấy cứng. (Luận Ngữ, Thiên Tử Hãn, đoạn mười, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). Về hạng Bồ tát chỉ tích chứa công hạnh, thì như phẩm Xuất Hiện nêu rõ: “Như có Bồ tát, ở trong vô lượng trăm ngàn ức-na-do-tha kiếp tu tập các pháp Ba-la-mật, tu tập vô số các pháp Bồ-đề phần, nếu chưa được nghe pháp môn “Như Lai Bất tư nghì đại uy đức”, hoặc lúc nghe rồi mà chẳng tin, chẳng hiểu, chẳng thuận theo, chẳng hội nhập, thì chẳng được gọi là Bồ tát chân thật, do đấy cũng chẳng có thể sanh vào nhà của Như Lai. Nếu được nghe pháp môn “Vô lượng chẳng thể nghĩ bàn, trí tuệ không hề bị chướng ngại” của Như Lai, nghe rồi thì tin tưởng, hiểu rõ, tùy thuận ngộ nhập, thì nên biết người ấy ắt được sanh vào nhà của Như Lai” cũng như loài cá bơi lên “Long môn”, nếu vượt qua được thì hóa thành rồng, như đi vào chỗ trọng yếu của kinh Hoa Nghiêm. Còn như không vượt qua được thì sẽ phơi bày cả mang vảy nơi phía dưới “Long môn”. Như hàng “Bồ Tát giả danh”, tức là “Quyền giáo” theo thứ lớp tu tập

b) Thứ hai: Làm rõ tính chất sâu thẳm, vi diệu:

Sớ câu: “Thâm bất khả khuy, tắc thượng đức Thanh Văn đồ thị thính ư gia hộ” (Sâu chẳng thể ngó thấu, tức hàng Thanh Văn thượng đức bị bít lấp mọi thấy nghe nơi pháp hội đồng đảo) Là nghĩa thứ hai (của phần đầu) nhằm làm rõ hơn nữa về sự thâm diệu, tức là phẩm Pháp

Giới.

Đầu tiên, Tôn giả Xá-lợi-phất, cùng với năm trăm vị Thanh Văn tán thán về đức “Thấy rõ về chân đế, đều chứng đắc Thật Tế, hội nhập sâu vào Pháp tánh, vĩnh viễn ra khỏi biển sanh tử, dựa vào công đức của Phật, lìa mọi trói buộc của phiền não, an trụ nơi chốn vô ngại, tâm ý tịch tĩnh, cũng như hư không, hoàn toàn dứt bỏ nghi hoặc, đối với chư Phật, tin sâu hướng vào biển trí tuệ của Phật” Giải thích: Đây là các bậc thượng đức. Ở tại khu lâm viên Kỳ Đà. Cấp Cô Độc, nơi pháp hội đông đảo của Như Lai mà chẳng thấy nghe, nên gọi là “bít lấp mọi sự nghe thấy (Đỗ thị thính). Đỗ cũng như là tắc (Lấp bít). Đối với mắt thì gọi là thấy (thị) ở nơi tai thì gọi là nghe (Thính). Tuy ở trong pháp hội đều như người mù, điếc nên gọi là “Bít lấp mọi sự nghe thấy”. Kinh nêu rõ:

“Bấy giờ, các vị đại Thanh Văn, là bậc thượng thủ, như Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả đại Mục-kiền-liên, Tôn giả Ma-ha-ca-diếp, Tôn giả Ly ba-đa, Tôn giả Tu-bồ-đề, Tôn giả A-nậu-lâu-đà, Tôn giả Nan-đà, Tôn giả Kiếp-tân-na, Tôn giả Ca-chiên-diên, Tôn giả Phú-Lâu-na v.v... chư vị đại Thanh văn, ở khu lâm viên kỳ đà, Cấp Cô Độc, thấy đều chẳng thấy thân lực của Như Lai, chẳng thấy tướng tốt của Như Lai, chẳng thấy cảnh giới, diệu dụng tự tại, sự biến hóa thần diệu, tính chất tôn quý thù thắng, diệu hạnh, uy đức, sự hiện hữu đích thực, cõi nước thanh tịnh của Như Lai. Cũng lại chẳng thấy cảnh giới của Bồ tát chẳng thể nghĩ bàn về cảnh giới của Bồ tát, về sự chứng nhập rộng khắp, về chỗ đạt đến cùng khắp, về nơi chốn đi tới rộng khắp, về sự thần biến, về diệu dụng tự tại, về hàng quyến thuộc, về các cõi các quốc độ, về tòa ngòai sư tử trang nghiêm, về cung điện, về trụ xứ, về sự tự tại trong khi nhập Tam-muội, về sự quan sát, về tính chất nhanh nhẹn vươn tới, về tính chất dũng mãnh, về sự cúng dường, về sự thọ ký, về sự thành thực, về sức khỏe hơn người, về pháp thân thanh tịnh, về trí thân viên mãn, về nguyện thân thị hiện, về sắc thân thành tựu, về các tướng thanh tịnh gồm đủ, về việc luôn phát ra ánh sáng với các màu sắc trang nghiêm, về việc phóng hào quang lớn tỏa ra như lưới báu, về việc đầy khởi vắng mây biến hóa, về việc thân biến hiện khắp mười phương, về các hạnh đều được viên mãn của Bồ tát. Vô số các sự việc như vậy thấy đều không thấy. Vì sao? Là vì thiện căn không giống nhau, vì vốn chẳng tu tập vun trồng các thiện căn thấy Phật tự tại, vì vốn không tán thán, nêu giảng về công đức của tất cả các cõi Phật thanh tịnh trong khắp mười phương thế giới, vì vốn không xưng tán về vô số sự biến hóa thần diệu của chư Phật, Thế Tôn, vì vốn không ở trong nẻo luân hồi sanh tử phát

tâm cầu quả Vô thượng Bồ-đề, vì vốn không khiến cho người khác an trụ nơi tâm Bồ-đề, vì vốn chẳng có thể làm cho chủng tánh của Như Lai không dứt mất v.v...”

Từ trên đến nay, đầu tiên là nêu về người, tức là các vị Thanh văn thượng đức, tiếp đến là nêu rõ về các sự việc chẳng thấy, tức gọi là “bít lấp mọi sự thấy nghe”. Từ câu: “Vì sao” trở xuống là giải thích “chẳng thấy” nguyên nhân do yếu kém. “Chẳng thấy” cũng chưa gọi là sâu xa. Các bậc thượng đức mà chẳng biết, mới là huyền diệu.

1. *Số từ câu:* “Kiến văn vi chủng, bát nạn siêu thập địa chi giai” (Thấy nghe là sự gieo trồng nhân tám nạn siêu vượt lên quả vị của thập Địa) trở xuống: Là nhân tám nạn siêu vượt lên quả vị của thập Địa) trở xuống: Là phần sau (của phần thứ bảy nơi nội dung của bài Tựa) Văn có tám đoạn: chính thức làm rõ về hình tướng của lợi ích được thành tựu, viên mãn, biến hiện khắp.

Đây là đoạn thứ nhất: biện minh về lợi ích của sự thấy nghe. Cũng gọi là “Gieo trồng lợi ích” tức phẩm “Tùy Hảo”. Phần “Thiên Tử Địa Ngục” (còn gọi là thiên tử đầu suất) với ba lượt viên mãn trong tức khắc cùng địa thứ nhất, nói: “Tuy ở trong “Kiếp hỏa” “Hải thủy”. Gắng sức thọ nhận pháp này, tất được nghe. Nếu có kẻ sinh nghi ngờ chẳng tin, thì vĩnh viễn chẳng được nghe nghĩa như thế.” Chẳng tin chẳng nghe, là tin rõ ràng, nghe rõ ràng tức lợi ích được thành tựu “Hải thủy” là chỉ cho Rồng, thuộc về cõi súc sanh. “Kiếp Hỏa” là chỉ cho Trời... nói chung là “Tám nạn” đều cùng được nghe kinh, tức là ý nghĩa của sự gieo trồng nhân, tạo nhân. “Siêu vượt lên quả vị của hàng Thập Địa”, tức chính ở nơi “Thiên tử địa Ngục” lia bỏ cái nặng, tháo bớt cái nhẹ, ở cõi địa ngục A Tỳ hãy còn đạt được sự viên mãn trong tức khắc, thì dù là hàng thấp kém nơi cõi người há chẳng được dịp nghe sao?. Phẩm “Tùy Hảo Quang Minh công đức” nói: “Đức Phật nói với Bồ tát Bảo Thủ: Nay Phật tử! Mặt dưới bàn chân của Bồ tát có tướng bánh xe với hàng ngàn nan hoa, gọi là “Quang Minh Phổ Chiếu Vương” ở đấy có vẻ đẹp kèm theo tên là “Viên mãn vương”, luôn phóng ra bốn mươi thứ hào quang, trong đó có một loại hào quang gọi là “Công đức thanh tịnh” có khả năng soi chiếu đến vô số thế giới nhiều như hạt bụi của hàng ức vạn-na-do-tha cõi Phật, tùy theo các nghiệp vạn hành ham muốn, ưa thích nơi vô số nẻo tạo nghiệp của chúng sanh mà đều khiến được thành tựu quả (thành thực). Chúng sanh đang gánh chịu bao nỗi thống khổ tột cùng ở địa ngục A Tỳ, nếu gặp luồng hào quang này, thấy đều mạng chung được sanh lên cõi trời Đâu suất. Đã sanh lên cõi ấy rồi thì trông

trời tự phát ra âm thanh, vì những chúng sanh ấy mà thuyết giảng rộng về chánh pháp.” Cho đến đoạn nói: “Lúc ấy các vị Thiên Tử kia nghe thuyết giảng về pháp “Hồi hương rộng lớn” của Bồ tát Phổ Hiền nên chứng đắc thập Địa, đạt được pháp Tam-muội “Chư lực trang nghiêm” do những chúng sanh ấy ba nghiệp được thanh tịnh, nên sám hối, dứt trừ hết thảy các “Chương nặng” liền được thấy năm trăm ngàn ức na-do-tha cõi Phật, với vô lượng hoa sen bảy báu nhiều như hạt bụi, trên mỗi mỗi hoa sen ấy đều có vị Bồ tát đang ngồi kiết già, phóng ra hào quang lớn... cho đến “dùng hoa tung rải lên chỗ các Bồ tát”. Lại nói: “Những vầng mây hương kia đã luôn tỏa trùm như mưa khắp các thế giới nhiều như số bụi trong vô lượng cõi Phật. Như có chúng sanh thọ nhận được thứ hương ấy thì thân luôn được an lạc, cho đến có thể diệt trừ tám vạn bốn ngàn các loại phiền não.” Đoạn kết nêu: “Như thế là biết đã thành tựu thiện căn “Hương tràng vân tự tại quang minh thanh tịnh”.

Giải thích: Đó là lượt thứ nhất đạt được thập Địa.

Đoạn tiếp theo: “Nếu có chúng sanh thấy được cái lọng mây hương nọ, tức đã gieo trồng thiện căn nhiều như số các sông Hằng của bậc Kim Vĩng Chuyển Luân Vương thanh tịnh.”

Giải thích: Đây là lượt thứ hai đạt được thập Địa. Văn đoạn sau viết: “Vị đại Bồ tát ấy an trụ nơi quả vị của bậc kim Vĩng Chuyển Luân Vương thanh tịnh, phóng ra ánh hào quang trong lành như ngọc Ma Ni tỏa sáng từ búi tóc. Nếu có chúng sanh gặp được luồng ánh sáng ấy, thì đều đạt được quả vị của Bồ tát địa thứ mười, thành tựu vô lượng trí tuệ quang minh, đạt được mười thứ mắt thanh tịnh, mười thứ ý thanh tịnh đầy đủ vô lượng các pháp Tam-muội thâm diệu.” Giải thích: Đây tức là lượt thứ ba đạt được thập Địa.

2. *Sớ câu:* “Giải hành tại cung, nhất sanh viên khoáng kiếp chi quả” (Lãnh hội, thực hành ở nơi chính bản thân mình, chỉ trong một đời là đã thành tựu viên mãn phước quả của vô số kiếp trong quá khứ) Là nghĩa thứ hai của phần sau, nêu rõ về lợi ích của sự lãnh hội, thực hành. Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ bảy mươi tám (78), Bồ tát Từ Thị khen ngợi Đồng tử Thiện Tài: “Chư vị Bồ tát khác, ở trong vô lượng trăm ngàn vạn na do Tha kiếp, mới có thể thành tựu viên mãn các hạnh nguyện của Bồ tát, mới có thể gần gũi chư Bồ tát, chư Phật. Còn con của vị trưởng giả này, chỉ trong một đời, đã có thể làm thanh tịnh cõi Phật, đã có thể hóa độ chúng sanh, có thể dùng trí tuệ hội nhập sâu xa vào pháp giới, thành tựu các Ba-la-mật, đã có thể làm tăng trưởng rộng khắp các hành, làm viên mãn hết thảy các thế nguyện lớn lao, đã có

thể vượt qua tất cả mọi nghiệp lực ma chướng, có thể nối tiếp sự nghiệp tu tập của các bạn lành, làm thanh tịnh đạo tu tập của các Bồ tát, đã có thể thực hiện đầy đủ các hạnh của Bồ tát Phổ Hiền.” Cùng với Thái tử Đại Uy Quang, cũng là trong một đời thành tựu viên mãn phước quả của nhiều kiếp. Hai trường hợp trên đều nhằm nêu rõ tính chất mau chóng chứng đắc. Tức như tông chỉ của kinh này nêu rõ sự viên mãn trong ba lần sanh: Một là lần sanh thấy nghe, hai là lần sanh lãnh hội, thực hành (tức là hai câu nêu trên) ba là lần sanh chứng nhập, tức là hai câu dưới.

3. *Số câu*: “Sư tử phấn tấn, chúng hải đốn chứng ư lâm trung” (thần lực hiển bày như sư tử vươn mình chồm tới, vô số đại chúng tức thì chứng đắc ở khu lâm viên kia) Là nghĩa thứ ba của phần sau, nêu rõ lợi ích của sự chứng ngộ trong tức khắc. Phần đầu nơi quyển thứ sáu mươi, Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn biết rõ tâm niệm của các Bồ tát, liền dùng đại bi làm thân, dùng diệu lực đại bi làm căn môn, dùng diệu lực đại bi làm đầu, dùng pháp đại bi làm phương tiện, biến hiện đầy khắp nơi hư không, nhập pháp Tam-muội “Sư Tử Tấn Thân”. Bản dịch cũ của kinh Hoa Nghiêm dùng chữ Phấn Tấn (thay vì Tấn Thân) Nghĩa của chữ Phấn Tấn, theo cách nói về Sư tử thì ý nghĩa ấy thích hợp hơn. Đến quyển thứ sáu mươi mốt, phần đầu Bồ tát Phổ Hiền bày tỏ, thì từ chặng giữa đôi lông mày của đức Như Lai phóng ra hào quang tỏa sáng. Lúc này, đại chúng Bồ tát ở nơi khu lâm viên Kỳ Đà Cấp Cô Độc, thấy đều trông thấy tất cả các cõi Phật nơi cõi hư không của tận cùng giới pháp, ở trong mỗi mỗi hạt bụi đều có tất cả các cõi Phật với quốc độ của chư Phật nhiều như số hạt bụi, gồm đủ vô số tên gọi, vô số màu sắc, vô số sự thanh tịnh, vô số trụ xứ, vô số hình tướng. Ở trong hết thảy các quốc độ như thế, đều có các vị đại Bồ tát, an tọa trên tòa sư tử nơi đạo tràng thành bậc Đẳng Chánh Giác, có đại chúng Bồ tát trước sau vây quanh, được các vị chủ nơi thế gian cung kính cúng dường... cho đến đoạn nói: “Do đầy đủ được nhập vào pháp Tam-muội hết mực thâm diệu, chẳng thể nghĩa bàn của Như Lai, có được diệu lực thần thông lớn trong tận cùng pháp giới và cõi hư không, hoặc nhập vào pháp thân, sắc thân, hoặc nhập vào các hạnh đã được thành tựu từ xa xưa, nhập vào các pháp Ba-la-mật viên mãn, nhập vào quy trình hành hóa, (hành luân) chánh pháp trang nghiêm, thanh tịnh, hoặc nhập vào các địa của Bồ tát, hoặc nhập vào diệu lực thành tựu quả vị Chánh giác, hoặc nhập vào Tam-muội vô sai biệt mà Phật đã an trụ với biến hóa thần diệu lớn lao, hoặc nhập vào trí lực vô úy của Như Lai, nhập vào

biển biện tài vô ngại của Phật, “Tức là” sự chứng đắc tức khắc nơi khu lâm viên Kỳ Đà. Cấp Cô Độc”, nói rộng ra là mười chủ thể nhập, hội nhập vào các đối tượng được nhận ấy.

4. *Sớ câu*: “Tượng vương hồi toàn, lục thiên tạo thành ư ngôn hạ” (voi chúa xoay trở lại, sáu ngàn vị thành tựu đạo quả ở nơi lời chỉ dẫn) Là nghĩa Thứ tư (của phần sau) nêu rõ lợi ích của sự siêu vượt phương tiện, tức là phần đầu của hội sau cùng nơi quyển thứ sáu mươi mốt kinh Hoa Nghiêm, với sáu ngàn vị Tỳ kheo hội đủ. Tôn Giả Xá-lợi-phất khiến chúng hội ấy quán mười đức của Bồ tát Văn Thù. Sáu ngàn vị đó thỉnh nguyện được thấy Bồ tát Văn Thù, Tôn Giả Xá-lợi-phất giúp họ được gặp. Bấy giờ Đồng tử Văn Thù Sư Lợi, với vô lượng Bồ tát tự tại vây quanh, cùng với đại chúng ấy như voi chúa quay trở lại xem chư vị Tỳ kheo, nên gọi là “Voi chúa xoay mình trở lại”. Gọi “sáu ngàn vị thành tựu đạo quả ở nơi lời nói tiếp theo” (lục thiên đạo thành ư ngôn hạ) tức là chư vị Tỳ kheo khởi nguyện, Bồ tát Văn Thù khiến họ phát khởi mười thứ tâm không mệt mỏi chán nản. Chư vị Tỳ kheo lãnh hội pháp ấy rồi, thì đạt được pháp Tam-muội gọi là “Mất không ngăn ngại, thấy tất cả cảnh giới của chư Phật.” Do đạt được Tam-muội ấy, nên có thể trông thấy chư Phật Như Lai nơi vô lượng vô biên hết thảy thế giới trong mười phương, cùng với mọi đạo tràng, chúng hội. Thấy đều trông thấy tất cả chúng sanh hiện có nơi các cõi trong mười phương thế giới kia. Cũng đều thấy được vô số sự sai biệt, thấy được vô số hạt bụi, thấy được hết thảy chúng sanh trong các thế giới ấy, với trụ xứ là cung điện dùng đủ các loại vật báu để trang nghiêm. Lại cũng được nghe chư Phật Như Lai với vô số ngôn từ âm thanh diễn giảng các pháp, lời văn, sự chỉ dạy, giải thích thấy đều hiểu rõ. Lại cũng có thể quan sát về tâm niệm, sự ham muốn nơi các căn của hết thảy chúng sanh trong các thế giới đó. Cũng có thể nhớ nghĩ về mười đời trước sau của tất cả chúng sanh, nhớ nghĩ về các sự việc nơi mười kiếp quá khứ, vị lai trong các thế giới ấy. Lại cũng có thể được mười sự nghiệp tu tập của chư Phật Như Lai trong quá khứ, mười lần thành bậc Chánh giác, mười lượt chuyển pháp thân, mười thứ thần thông, mười loại thuyết pháp, mười loại giáo pháp dẫn dạy, mười thứ biện tài. Lại thành tựu ngay mười ngàn tâm Bồ-đề, mười ngàn pháp Tam-muội, mười ngàn pháp Ba-la-mật, hết thảy đều thanh tịnh. Lại đạt được trí tuệ sáng tỏ viên mãn, đạt được mười thứ thần thông uyển chuyển, vi diệu của Bồ Tát, an trụ nơi tâm Bồ-đề kiên cố, bất động...

Lúc này, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi khuyến khích chư Tỳ kheo an trụ

nơi hạnh Phổ Hiền, an trụ nơi hạnh Phổ Hiền rồi thì hội nhập vào biển đại nguyện. Hội nhập vào biển ấy thì thành tựu được biển đại nguyện, do thành tựu được biển đại nguyện đó nên tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh nên thân thanh tịnh. Thân thanh tịnh nên thân càng nhẹ nhàng, linh hoạt. Thân càng được nhẹ nhàng, linh hoạt nên đạt được thần thông lớn không thối chuyển. Do đạt được thần thông ấy nên không lìa con đường tu tập của Bồ tát Văn Thù, biến hiện thân tướng khắp tất cả cõi Phật trong mười phương, thành tựu đầy đủ hết thảy các pháp Phật. Giải thích: Đây tức là thành tựu đạo quả. Trong mỗi pháp Tam-muội có mười thứ diệu dụng thông hợp, mọi lợi ích thảy đều viên mãn.

5. *Sớ câu*: “Khải minh đông miếu, trí mãn bất dị ư sơ tâm” (Tâm ý được tỏ ngộ, thông đạt nơi Đông miếu, trí tuệ viên mãn chẳng khác với tâm ban đầu): Là nghĩa thứ năm của phần sau, nói về lợi ích của sự thành tựu trí tuệ. Nói “Khải minh đông miếu”: Tức như quyển thứ sáu mươi hai kinh Hoa Nghiêm nói: “Bấy giờ, Bồ tát Văn Thù Sư khuyến thích chư vị Tỳ-kheo phát tâm cầu đạo quả Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, xong xuôi, lần lượt đi về phía nam, trải qua nhiều nơi, đến phía đông thành phước, an trụ trong rừng cây Sa-la, cờ phướn trang nghiêm nơi đại tháp miếu của chư Phật giáo hóa chúng sanh vào thời xa xưa...”

Giải thích: Đây tức là khu tháp miếu ở phía đông (đông miếu). Khi ấy dân chúng nơi thành Phước, nghe Đồng tử Văn Thù Sư Lợi đang ở nơi chốn tháp miếu lớn thuộc trong rừng cây Sa La, cờ phướn trang nghiêm thì có vô lượng đại chúng từ nơi thành ấy cùng đi đến trụ xứ của Bồ tát gồm: Năm trăm vị Ưu bà tắc, năm trăm vị Ưu-bà-di, năm trăm đồng nam, năm trăm đồng nữ Đồng tử Thiện tài là một trong số này. Sau đấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi chỉ riêng quan sát Đồng tử Thiện Tài. Quan sát xong thì an ủi, chỉ dẫn, lại vì đại chúng mà giảng nói tất cả các pháp Phật. Cho tới đoạn nói: “Sau khi thuyết giảng pháp ấy xong, Bồ tát Văn Thù đã ân cần khuyến khích, chỉ dẫn giúp đại chúng tăng trưởng sức mạnh nơi tâm ấy, khiến họ hoan hỷ phát tâm cầu đạo quả Vô thượng chánh đẳng Chánh giác, lại khiến họ nhớ nghĩ về thiện căn từ thời quá khứ.” Công việc hoàn tất, lại ở nơi ấy, vì chúng sanh, theo chỗ thích hợp mà giảng nói chánh pháp. Sau đấy mới ra đi.

Bấy giờ, Đồng tử Thiện Tài, lãnh hội từ những điều giảng nói của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi về vô số công đức của Phật như thế, nên nhất tâm dốc cầu đạo quả Vô thượng Bồ-đề, thuận theo Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, mà nói kệ v.v... Đây tức là “tâm ý được tỏ ngộ, thông đạt ở nơi khu tháp miếu phía đông”

Gọi “trí tuệ viên mãn không khác so với tâm ban đầu”, tức như phần đầu quyển thứ tám mươi kinh Hoa Nghiêm nói: “Trí tuệ tỏa chiếu không có hai tướng” Kinh nói “Lúc ấy, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, từ xa duỗi cánh tay phải, vươn dài hơn một trăm mười do tuần, xoa nơi đỉnh đầu Đồng tử Thiện Tài, nói: “Lành thay! Lành thay! Nay Thiện nam! Nếu lìa Tín căn thì tâm sẽ suy kém, sanh lo lắng hối hận, công hạnh không đầy đủ, làm mất sự tinh tấn, tâm sanh trụ chấp, vào một thiện căn, đối với một ít công đức liền cho là đủ, chẳng thể khéo léo phát khởi hạnh nguyện, chẳng thể được hàng thiện tri thức, thâm nhiếp giữ gìn, chẳng được Như Lai, nhớ nghĩ đến chẳng thể thấu tỏ về Pháp tánh như thế, về diệu lý sâu xa như thế, về pháp môn như thế, về nẻo hành hóa như thế, về cảnh giới như thế, hoặc là sự nhận biết tổng quát, hoặc là sự nhận biết từng loại, hoặc biết hết đến tận cội nguồn, hoặc lãnh hội thực hành, hoặc hội nhập vào chỗ sâu xa, hoặc nêu bày giảng giải, hoặc phân biệt, hoặc chứng biết, hoặc đạt đến tất cả thấy đều không thể thực hiện nổi!”

Giải thích: Thông tỏ Pháp tánh tiếp tức là trí tuệ viên mãn. Nếu lìa tín tâm thì chẳng thể có được, trái ngược với hiển bày ý nghĩa ở trước. Do có tín tâm, nên đạt được sự gắn bó với tâm khi mới phát khởi, tức sự tin tưởng và trí tuệ là không hai. Nếu lấy trí bất động làm ban đầu, thì hai trí trước, sau là một.

6. *Sớ câu:* “Ký vi nam cầu, nhân viên bất du ư mao khổng” (Nơi phương nam cầu tìm để được trao truyền quả vị, nhân viên mãn không vượt qua lỗ chân lông). Là nghĩa Thứ sáu của phần sau, nói về lợi ích của sự thành tựu quả vị. Tức là Đồng tử Thiện Tài mới gặp Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, liền được trao truyền quả vị Thập Tín. Từ Tỳ-kheo Đức Vân đến Cù ba nữ, là sự trao truyền quả vị “Ba Hiền mười Thánh”. Từ phu nhân Ma Da trở về sau, đều là trao truyền quả vị Đẳng Giác. Sau cùng, gặp Bồ tát Phổ Hiền, liền đạt được “nhân viên mãn không vượt qua lỗ chân lông”. Văn viết: “Lúc này, Đồng tử Thiện tài lại thấy thân mình ở bên trong thân của Bồ tát Phổ Hiền, lại thấy ở trong tất cả các thế giới khắp mười phương giáo hóa chúng sanh”. Lại nói: “Đồng tử Thiện Tài ấy, từ lúc mới phát tâm, cho tới khi được gặp Bồ tát Phổ Hiền, trong khoảng thời gian đó đã hội nhập vào hết thấy các cõi Phật rộng như biển. Nay đang ở trong một lỗ chân lông của Bồ tát Phổ Hiền, chỉ một niệm là hội nhập vào các cõi Phật rộng như biển ấy, còn vượt hơn trước, gấp bội hơn trước tức số lượng cõi Phật chẳng thể nêu bày diễn tả nhiều như số hạt bụi. Như một lỗ chân lông, tất cả các lỗ chân

lông cũng đều như vậy.” Lại nói: “Đồng tử Thiện Tài, ở trong cõi nơi lỗ chân lông của Bồ tát Phổ Hiền, hoặc ở nơi một cõi trải qua một kiếp, cứ như thế mà tu tập, hành hóa, cho đến hoặc trải qua các cõi Phật nhiều chẳng thể nêu bày, diển tả, với số lượng trải qua nhiều như hạt bụi, cứ như vậy mà tu tập, hành hóa, cũng chẳng phải ở nơi cõi này mất đi thì hiện ra nơi cõi kia, mà là niệm niệm tương tục, biến hiện khắp vô lượng vô biên cõi rộng như biển, để giáo hóa chúng sanh, khiến họ hưởng tới đạo quả Vô thượng chánh đẳng Chánh giác. Ngay vào lúc ấy, Đồng tử Thiện Tài, lần lượt đạt được các hạnh nguyện rộng như biển của Bồ tát Phổ Hiền, cùng ngang với Bồ tát Phổ Hiền, cùng bằng với chư Phật, một thân tướng gồm thâu đầy đủ hết thấy các cõi trong tất cả thế giới, hành hóa như nhau, quả vị Chánh giác giống nhau, thần thông như nhau, pháp luân giống nhau, ngôn từ như nhau, âm thanh giống nhau, diệu lực vô úy như nhau, nơi chốn Phật an trụ giống nhau, tâm đại từ bi bằng nhau, con đường giải thoát, tự tại chẳng thể nghĩ bàn thấy đều như nhau.”

Giải thích: Đây tức là trong lỗ chân lông, nhân được thành tựu viên mãn.

7. *Sớ câu:* “Phẫu vi trần chi kinh quyển, tắc niệm niệm quả thành” (Phát hiện quyển kinh ở chốn bụi bặm, thì trong phút chốc quả vị thành tựu). Là nghĩa Thứ bảy (trong tám nghĩa của phần sau) nói về lợi ích của việc nhân hiển bày, quả thành tựu, tức là phẩm Xuất Hiện với thí dụ về quyển kinh lớn bị chìm lấp trong bụi. Lời kệ của kinh nêu rõ:

*“Như có quyển kinh lớn
Lượng bằng ba ngàn cõi
Ở trong một hạt bụi
Tất cả bụi cũng thế
Có một bậc thông tuệ
Mắt tịnh thấy rõ hết
Xua bụi kinh hiện ra
Lợi ích cho chúng sanh
Trí Phật cũng như thế
Khắp tại tâm chúng sanh
Do vọng tưởng trói buộc
Chẳng biết cũng chẳng tỏ
Chư Phật đại từ bi
Khiến họ trừ vọng tưởng
Như vậy mới xuất hiện
Chư Bồ tát cứu đời.”*

Lại như kinh có câu: “Cho nên biết nơi tự tâm, niệm niệm luôn có vị Phật thành tựu đạo quả Chánh giác. Vì sao? Là vì chư Phật, Như Lai, chưa từng lia tâm ấy mà thành tựu quả vị Chánh giác, nên niệm niệm tương ứng, tức niệm niệm thành tựu.”

8. *Sớ câu*: “Tận chúng sanh chi nguyện môn tắc trần trần hạnh mãn” (Thực hiện tận cùng thế nguyện đối với chúng sanh thì công hạnh nơi mọi thế giới đều viên mãn) Là nghĩa Thứ tám (trong tám nghĩa nơi phần sau của phần thứ bảy), nói về lợi ích của sự thành tựu hạnh nguyện. Nghĩa là Bồ tát phát tâm hóa độ hết chúng sanh trong các cõi. Chúng sanh nơi các cõi được hóa độ hết thì đại nguyện mới trọn vẹn, chúng sanh nơi các cõi vô tận thì đại nguyện cũng không cùng tận. Cho nên phẩm Thập Địa nói: “Nếu chúng sanh nơi các cõi được hóa độ hết thì đại nguyện của ta mới chấm dứt. Nhưng chúng sanh nơi các cõi chẳng thể hóa độ hết, thì thiện căn nơi đại nguyện này của ta không có cùng tận. Nay chúng sanh nơi các cõi không có cùng tận, mà cùng có quyến kinh, được Bồ tát Phổ Hiền nêu bày chỉ dẫn, nên khiến cho chúng sanh vô tận được hóa độ hết (lãnh hội ý nghĩa của kinh) tức là đại nguyện.”

Nói “Vô số hạnh nơi các thế giới được viên mãn” (Trần trần hạnh mãn), tức tâm đại bi của Bồ tát chẳng thể cùng tận, nên dung lượng của tâm ấy khó nghĩ bàn. Vì một chúng sanh trong một cõi, trải qua vô lượng kiếp, tu hành muôn hạnh, mà tâm không hề mệt mỏi. Vô số cõi cũng đều như vậy. Đời đời nối tiếp luôn tu tập hết mực như thế, mới làm hiển lộ tính chất vô cùng tận của hạnh nguyện. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi khen ngợi Đồng tử Thiện Tài “Đồng tử biến hiện khắp tất cả các cõi, với số lượng kiếp trải qua nhiều như hạt bụi, tu tập hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền, thành tựu đạo quả giác ngộ.”

Phần tám: Từ Câu: “Chân khả vị thường hằng chi diệu thuyết” (Thật sự đây là việc thuyết giảng về chỗ vi diệu, thường hằng) trở xuống: Là phần thứ tám (trong mười phần của bài Tựa) tán thán tóm tắt về tính chất xa rộng. Phần này được chia làm hai: Trước là hợp cùng làm hiển lộ tính chất thù thắng, sau là đối chiếu với cái khác để làm rõ sự thù thắng.

a) Đoạn trước có bốn câu:

Câu một: “Thật sự đây là thuyết giảng về chỗ vi diệu, thường hằng” Phật thuyết giảng nêu rõ là sự thuyết giảng về cái thường hằng, có trước có sau nhưng không có bờ bến ngăn cách.

Câu hai: “Thông phương chi hồng quy” (Là khuôn phép lớn của

mọi nơi chốn xứ sở). Nếu rõ tánh chất phổ biến, không có một cõi nước nào mà chẳng thuyết giảng pháp ấy, cũng biện minh tính chất chung cho các nơi chốn xứ sở đó là chẳng giống nhau, tùy sự thích ứng mà giáo hóa, có thuyết giảng hay không thuyết giảng.

Câu ba: “Xưng tánh chi cực đàm” (Chỗ bàn luận tận cùng luôn xứng hợp với lý tánh) Là làm hiển lộ sự sâu xa. Mỗi mỗi đều ứng hợp với diệu lý, nên mỗi câu mỗi lời đều dẫn về mênh mông, vô tận. Đại sĩ Phổ Hiền nói với Đồng tử Thiện Tài: “Trong biển pháp của ta chưa hề có một lời một câu nào, chẳng phải là bỏ sự bố thí vô lượng ngòi vị Chuyển Luân Vương mà cầu được.”

Câu bốn: “Nhất thừa chi yếu quỹ” (Là mẫu mực chủ yếu của Nhất Thừa) là nêu rõ chỗ vi diệu của nhất thừa. Tức là ở trong giáo lý Nhất Thừa thì đây là giáo pháp riêng biệt của Nhất Thừa, tông chỉ chẳng cùng chung, là pháp môn của nhân viên mãn, là sự mẫu nhiệm của việc thành tựu quả vị Phật đà.

b) Số từ câu: “Tâm tư huyền chỉ, khước lãm dư kinh” (Nay tìm được tông chỉ vi diệu này thì hầu như khỏi xem các kinh khác) trở xuống: Là đoạn thứ hai (đoạn sau) đối chiếu với cái khác để làm lộ rõ sự thù thắng cũng có hai phần: Trước nêu pháp sau nêu dụ. Pháp của phần trước thì có thể nhận biết. Trong phần dụ sau, văn nêu hai dụ:

- Dụ một: Câu: “Kỳ do chi nhật lệ thiên, đoạt chúng cảnh chi diệu” (cũng như mặt trời sáng rõ trên bầu trời, làm mất đi vẻ sáng của các cảnh vật khác) tức dụ cho ánh sáng của trí tuệ làm mất đi các thứ ánh sáng khác. Mặt trời mới mọc lên là ban ngày, mặt trời ấy càng sáng rõ, tỏa chiếu. Lệ là càng sáng rõ. Kinh này cũng như mặt trời sáng tỏ. Mặt trời sáng tỏ ấy đã lên cao thì mọi thứ ánh sáng khác bị đoạt mất. Cảnh cũng là ánh sáng. Tức vầng sáng lớn lưu chuyển nơi không trung thì ánh sáng của các tinh tú khác hoàn toàn bị chìm khuất. Kinh này được xiển dương rộng khắp thì mọi thứ kinh điển khác hầu như không còn vẻ sáng nữa.

- Dụ hai: Câu: “Tu Di hoành hải, lạc quần phong chi cao” (núi Tu di vươn cao lên biển cả, làm mất đi đỉnh cao của bao ngọn núi xa gần) Tức dụ về sự cao vút hơn hết, không gì có thể sánh bằng. Núi Tu di là chỉ cho kinh này. Các ngọn núi kia là chỉ cho các kinh khác. Ví như bảy dãy Kim Thiết Vi mới thừa sự cao rộng để so sánh với chiều cao vươn lên từ biển của núi Diệu cao. Đều làm mất đi mọi đỉnh cao khác, tức từ nơi đỉnh cao ấy nhìn xuống những ngọn núi kia thì chúng chỉ như những ụ đất nhỏ.

Phần chín: Sở từ câu: “Thị dĩ Bồ tát sư bí ư Long cung” (Do vậy mà Bồ tát đã tìm ra điều bí mật nơi Long cung) trở xuống: Là Phần thứ chín (trong mười phần của Bài Tựa) nói về sự cảm động, vui mừng được gặp gỡ. Cũng gồm có hai đoạn: Một là nêu rõ về nguyên do của sự xiển dương rộng khắp, hai là chính thức biện minh về sự cảm động được gặp gỡ.

a. Câu: “Do vậy mà Bồ tát đã tìm ra điều bí mật nơi Long cung” Tức là Bồ tát Long Thọ, hơn năm trăm năm về trước, đã đi vào Long cung để tìm kiếm, có được bản kinh huyền diệu, sâu xa này. Sự việc được ghi chép nơi “Long Thọ Bồ tát Truyện” cùng một số tư liệu có tính chất sưu tập các sự kiện linh dị.

Câu: “Đại hiền xiển dương ư đông hạ” (Các đại hiền xiển dương nơi đông hạ) chính là chỉ cho đại sư Giác Hiền, cùng các bậc đại đức khác là Trí Nghiêm, Pháp Nghiệp, Nhật Chiêu, Thật Xoa Nan Đà v.v... đã xiển dương kinh này. Về chữ Đông Hạ thì có nghĩa là ở phía đông ngọn núi Thông Lãnh, vùng đất rộng hàng mấy ngàn dặm, gọi là “thần châu đại hạ”. Ở trên dòng chữ “Thị dĩ” . Thị dĩ Bồ tát sư bí...) là do sự thâm diệu như đã nêu bày ở trước nên cần phải tìm kiếm để xiển dương. Do đây là Bồ tát Long Thọ đã đi vào Long cung, thấy khắp chốn có vô số vị chuyên tụng kinh này. Do tính chất huyền diệu ấy, nên luận Đại Trí Độ khẳng định, đó là kinh lớn lao chẳng thể nghĩ bàn. Chư vị đại đức cũng đều thấy rõ giá trị của kinh ấy, cho rằng một câu một lời dù cạn cả biển mực cũng chẳng thể diễn tả hết được, một bài kệ, một ánh hào quang cũng phá tan được nỗi khổ cùng cực nơi địa ngục. Do vậy mà các bậc đại sư đã dốc cả đời để hoằng dương, truyền bá.

b. Sở từ câu: “Cố duy chánh pháp chi đại, thượng nặc thanh huy. Hạnh tai tượng quý chi thời ngẫu tư huyền hóa” (xem kỹ, chính trong thời chánh pháp, ánh sáng thanh tịnh hầy còn bị Ẩn giấu. May thay, vào cuối thời tượng pháp, ngẫu nhiên lại có sự giáo hóa huyền diệu ấy) Là đoạn thứ hai, chính thức nêu rõ về sự cảm kích được gặp gỡ. Đoạn này gồm hai đoạn nhỏ, trước là đối với quá khứ để tự vui mừng, sau là đối với hiện tại để tự vui mừng

- Đối với quá khứ để tự vui mừng. Nghĩa là năm trăm năm trước, vào thời chánh pháp, nhưng ánh sáng thanh tịnh của kinh này còn bị Ẩn giấu nơi Long cung, người đương thời không được nghe, biết. May sao, vào những năm tháng sau cùng của thời tượng pháp, gặp được sự giáo hóa thấu triệt huyền diệu này, tâm ý đầy nỗi buồn thương, mà nhìn lui về trước, người thời ấy chẳng được nghe kinh này, thì cảm thấy cũng

chưa hổ thẹn với thời chánh pháp, nên tự vui mừng (Đây là dựa vào sự kiện chánh pháp được phát huy trong một ngàn năm. Nay là cuối thời tượng pháp, cách thời Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn là một ngàn tám trăm sáu mươi năm. Lại viết, nơi kinh Đại Tập, phần Nguyệt Tạng đã nói đến các thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất: Năm trăm năm, gọi là giải thoát đích thực.

Thời kỳ thứ hai: Năm trăm năm, gọi là thiền định đích thực.

Thời kỳ thứ ba: Năm trăm năm, gọi là hiểu biết rộng đích thực.

Thời kỳ thứ tư: Năm trăm năm, gọi là xây dựng chùa tháp kiên cố.

Thời kỳ thứ năm: Năm trăm năm, gọi là tranh chấp dữ dội.

Nay, đang ở vào cuối thời kỳ xây dựng chùa tháp kiên cố, sắp bước sang thời tranh chấp quyết liệt, lại được lãnh hội kinh khó có thể nghĩ bàn ấy, thì dù cho nát thân cũng không đền đáp được đối với nỗi vui sướng này.

- Sở câu: “Huống phù Thánh chủ, đắc tại linh sơn, kiệt tư ư tông khởi vô khánh được! (Huống chi gặp được Thánh chúa, được ở nơi linh sơn, dốc sức tư duy về tông chỉ sâu kín, huyền diệu, há chẳng vui mừng hết mực sao?) Là đoạn nhỏ thứ hai: Đối với hiện tại để tự vui mừng. Sự vui mừng này có ba chi tiết:

- Vui mừng về thời gian.

- Vui mừng về nơi chốn.

- Vui mừng về chỗ tu tập.

Vui mừng thời gian. Tức câu “Huống chi gặp được Thánh chúa” Nghĩa là thời đại thanh trị khó gặp, nay gặp được bậc Thiên Tử sáng suốt hiền đức, mở bày năm thứ giáo pháp, dốc sức xiển dương giáo lý Nhất Thừa, khắp mọi nơi chốn cùng được nghe âm vang của tiếng chuông và lời kinh kệ. Cho nên bản thân mình được sống tự tại, gần gũi với sách vở để nghiên cứu về pháp môn huyền diệu, sâu xa. Đó chính là một sự may mắn.

Vui mừng nơi chốn : Tức câu “Đắc tại linh sơn” (được ở nơi linh sơn) Núi Thanh Lương Linh Sơn (Tức Ngũ đài sơn) là chốn nổi bật trong cõi ba ngàn. Đại Thánh Văn Thù, tổ sư của chư Phật, thân tướng kim sắc tụy ở phương Đông, trụ xứ tức là thế giới kim sắc. Bậc đại Thánh ấy tụy hiện hữu khắp thế giới, nhưng thấu nhiếp căn cơ để hóa độ lâu dài ở núi này. Cảm ứng thuận hợp cùng khắp như muôn hình ảnh hiện rõ nơi trăm dòng sông. Trong mát luôn tồn tại, khác nào vầng trăng sáng tỏ nơi bầu trời không gợn chút mây. Muôn Thánh tán thán chốn thâm u nơi

năm đỉnh núi, trăm thần truyền tụng về sự vui mừng từ ngàn xưa. Huống chi, “Đại phu đồ” và chùa Linh Thứu (được xây dựng từ thời vua văn đế nhà bắc Ngụy) từ lâu đã nổi danh là “Ngôi chùa Thánh” một tăng sĩ tầm thường như mình đã được ở đó là một trong số chư vị Tăng sĩ đã từng trụ trì, mở mang đạo tràng. Nỗi vui mừng ấy, cái may mắn ấy, quả thực nhiều đời còn cảm thấy thẹn! Đây là sự may mắn thứ hai.

Câu: “Kiệt tư u tông” (đốc hết sức tư duy về tông chỉ sâu kín, huyền diệu) là vui mừng về sự tu tập. Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, là thế giới mẫu nhiệm của Phật Tỳ Lô Giá Na, là tâm, tủy của Bồ tát Phổ Hiền là chỗ chứng đắc của hết thủy chư Phật, là chốn phụng trì của tất cả các hàng Bồ tát. Bao hàm cả tánh tướng không hề bỏ sót, lý trí viên dung mà riêng thể hiện. Chẳng vào sự dẫn dắt của người khác, thì sao có may mắn để được vịn đỡ mà nắm lấy? Hàng Bồ tát chỉ tích chứa công hạnh hãy còn mê mờ, thì bản thân mình sao có may mắn để làm công việc nghiên cứu tìm hiểu về sự sâu xa, vi diệu? Thân dù có thể mất hay chết đi, chỗ đốc hết tư duy ấy vẫn có nơi chốn để quay về, đó là cái may mắn thứ ba.

Câu: “Há chẳng vui mừng hết mực sao!” Là tóm kết ba chi tiết vừa nêu trên sự vui mừng ấy cũng như chìm trong biển cả mà gặp được chiếc thuyền quý, rơi nơi hư không mà được cưỡi chim nhãn linh. Sự vui sướng tột độ khiến tay cứ như múa may thật không thể diễn tả hết! Chỉ có bậc Thánh Hiền thì mới biết rõ lòng ta!

Phần mười: Sơ từ câu: “Đề xưng Đại Phương, Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh giả tức vô tận Tu-đa-la chi tổng danh” (Tựa đề là “kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm”, tức là tên gọi chung của kho tàng kinh điển vô tận) trở xuống: Là phần Thứ mười (phần cuối cùng của bài Tựa) giải thích tóm lược về tên kinh. Do trong môn thứ chín nơi phần dưới sẽ giải thích rộng, nên ở đây gọi là tóm lược. Phần giải thích tóm lược này gồm có ba chi tiết:

- a) Nêu cả đôi kinh, phẩm: Hai đề mục.
- b) Giải thích cả đôi: Hai đề mục.
- c) Kết luận cả đôi về hai đề trên.

- Trước nêu đề mục của kinh: Tức như từ tóm lược tới rộng, khắp lần lượt diễn đạt đến cùng, thì biển giáo pháp khó nghĩ bàn ấy không lìa bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh), nên gọi là “Tên gọi chung của kho tàng kinh điển vô tận” đó là nêu tên kinh.

- Sau Câu: “Thế chủ diệu nghiêm phẩm đệ nhất giả, tức chúng thiên nghĩa loại chi biệt mục” (Phẩm thứ nhất là thế chủ diệu nghiêm,

tức là đề mục riêng của những ý nghĩa nơi các thiên) Là nêu về mục của Phẩm. Các Thiên tức là ba mươi chín phẩm của kinh. Phẩm là các thứ ý nghĩa không giống nhau. Nay đang nói về phẩm thứ nhất, nên gọi là đề “đề mục riêng”

- Số câu: “Đại dĩ khoáng kiêm” (Lớn là rộng lớn cùng...) trở xuống: Là chi tiết thứ hai: Giải thích cả đôi về hai đề mục của phẩm.

Giải thích: về tên gọi chung: phần dưới đây có mười môn giải thích về bảy chữ (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh), mỗi chữ đều có mười nghĩa. Nay chỉ nêu sơ lược, theo chữ giải thích. Bảy chữ này tóm lược có sáu đôi:

1. Chữ Kinh là giáo pháp, sáu chữ còn lại là diệu nghĩa, tức Giáo-Nghĩa một đôi.

2. Chữ Nghiêm là tổng (chung) năm chữ trước là Biệt (riêng), tức Tổng Biệt một đôi.

3. Chữ Hoa là chủ thể nghiêm trang bốn chữ trước là đối tượng được nghiêm trang, tức Năng sở một đôi.

4. Chữ Phật là người đối tượng được nghiêm trang, được thành tựu, ba chữ trước lại là pháp của đối tượng được nghiêm trang, tức Người Pháp một đôi.

5. Chữ Quảng là Dụng, hai chữ trước là Thể, tức Thể-Dụng một đôi.

6. Chữ Phương là Tướng, chữ Đại là Tánh, tức Tánh-Tướng một đôi.

Như vậy bảy chữ ấy là bảy tánh lớn: Đại là Thể lớn, Phương là Tướng lớn, Quảng là Dụng lớn, Phật là Quả lớn, Hoa là nhân lớn, Nghiêm là Trí lớn, kinh là Giáo pháp lớn. Tức bảy chữ đều là lớn, đều như nhau. Nay mỗi chữ dùng hai nghĩa để giải thích.

Câu: “Đại dĩ khoáng kiêm vô tế” (Đại lấy nghĩa là rộng lớn, bao gồm, không giới hạn).

a. Rộng lớn, bao gồm làm rõ tính chất bao hàm nên dựa theo tính chất rộng khắp để giải thích đại. Kinh Niết-bàn nói: “Gọi là Đại, tức tánh rộng lớn như hư không.” Phần tiếp theo của kinh có câu: “Tánh của các pháp biến hiện nơi tất cả các chốn, nơi tất cả chúng sanh, cõi nước, ba đời thấy gồm thấu hết, cũng không có hình tướng để có thể nắm bắt được”

b. Không giới hạn (vô tế): Bàn theo khía cạnh chiều dọc (thời gian) thì không giới hạn là thường hằng, nên gọi là Đại. Kinh Niết-bàn nêu rõ: “Gọi là đại, tức là thường hằng”. Phần tiếp theo của kinh viết:

“Tánh của các pháp là không tạo tác, không biến đổi, cũng như hư không vốn thanh tịnh. Cảnh giới của chư Phật cũng như thế. Thể tánh chẳng phải là Tánh, lìa nẻo có không”. Rõ ràng là chỗ sâu thẳm chẳng thể dùng sự suy đoán để đạt tới tính chất thâm diệu của nó, “Lớn” (Đại) để đặt tên cho nó, thật ra mọi ngôn từ, tư duy đều dứt tuyệt. Phần tiếp theo của kinh có câu: “Tánh của các pháp chẳng ở nơi bàn luận, xa lìa, dứt hết mọi sự thuyết giảng, luôn vắng lặng. Cảnh giới của chư Phật chẳng thể lường tính, vì muốn cho chúng sanh được giác ngộ, nên mới lược nói”

- Số câu: “Phương dĩ chánh pháp tự trì” (Phương dùng chánh pháp để tự nắm giữ) cũng có hai nghĩa:

- a) Phương là chánh đáng đúng đắn.
- b) Phương là phép tắc mẫu mực.

Đều có nghĩa là nắm giữ tự tánh. Gồm chung cho cả hai nghĩa trên, là nói về hằng sa số đức của tánh, tức tướng lớn. Đều không lệch lạc, sai quấy nên gọi là chánh. Đều có thể nắm giữ lấy phép tắc, gọi đó là pháp. Cho nên phần kinh tiếp theo nói:

*“Phàm phu không hiểu biết
Phật khiến trụ chánh pháp
Các pháp không chốn trụ.
Tổ ngộ thấy tự thân.”*

- Số câu: “Quảng tắc xứng Thể nhi chu” (Quảng thì xứng bằng với thể mà biến hiện khắp). Đây tức là cái dụng lớn. Dụng như Thể nên không nơi chốn nào mà không hiện hữu. Cũng có hai nghĩa, do Thể có hai nghĩa:

- a) Chủ thể bao hàm.
- b) Chủ thể biến hiện khắp.

- Chủ thể bao hàm: cũng như hư không bao hàm muôn loài, muôn vật cùng khắp đến hết thảy mọi nơi chốn. Nay cho dụng là xứng bằng cái bao hàm của Thể, thì một hạt bụi có thể thu nhận vô biên thế giới.

- Chủ thể biến hiện khắp: Dụng xứng bằng sự hiện hữu khắp của Thể, thì trong mọi sát na đã có mặt khắp pháp giới đến vô tận.

Như vậy với ba chữ trên (Đại, Phương, Quảng) thì Thể, Tướng, Dụng không có chướng ngại, là pháp giới của đối tượng được chứng đắc.

- Số câu: “Phật vị giác tư huyền diệu” (Phật là bậc giác ngộ về chỗ huyền diệu ấy) ở đây cũng có hai nghĩa:

- a) Chủ thể giác ngộ: (Năng giác) Phật-đà là nói theo tiếng Phạm,

Trung hoa dịch là Giác Giả (bậc giác ngộ).

b) Đối tượng được giác ngộ: (Sở giác) Tức là ba chữ Đại Phương Quảng vừa nêu trên. Đây là cảnh giới của sự huyền diệu, nên viết là “giác tử huyền diệu” (giác ngộ về chỗ huyền diệu ấy). Chữ Tư nghĩa là đây ấy. Chỗ huyền diệu ấy tức là ý nghĩa nơi ba chữ Đại Phương Quảng ở trên.

Nếu tách riêng ra mà nói, thì giác ngộ về cái Dụng nêu trên là giác ngộ về Thế đế giác ngộ về Thể nêu trên là giác ngộ về Chân đế. Còn giác ngộ về Tướng nêu trên là giác ngộ về Trung Đạo. Ba đế cùng dung hợp, ba sự giác ngộ không chướng ngại, tức là Diệu Giác.

- Số câu: “Hoa dụ công đức vạn hạnh” (Hoa dụ cho muôn hạnh của công đức) chữ Hoa cũng có hai nghĩa.

a) Hoa ứng hợp với quả, dụ cho muôn hạnh, tức là nhân tạo thành quả Phật. Hoặc cùng lúc với quả, hoặc không cùng lúc, cùng lúc như hoa sen, biểu thị cho nhân quả cùng thông hợp. Không cùng lúc như đào mận, chẳng hủy hoại nhân trước quả sau.

b) Hoa để trang nghiêm nơi thân, dụ cho các thứ bậc nơi công đức, tức cùng với mỗi mỗi thứ bậc nơi quả thuận hợp. Như phần kinh tiếp theo có câu.

*“Nếu thấy hoa nở.
Nguyện cho chúng sanh
Được các thân thông
Như hoa đua nở
Nếu thấy cây hoa
Nguyện cho chúng sanh
Các tướng như hoa
Đủ ba hai tướng.”*

- Số câu: “Nghiêm vị sức pháp thành nhân” (Nghiêm nghĩa là tạo thêm vẻ đẹp nơi pháp để thành tựu đạo quả nơi người). Nghiêm cũng có hai nghĩa:

a) Dùng muôn hạnh để trang sức cho bản thể, tức là làm trang nghiêm ý nghĩa nơi ba chữ “Đại Phương Quảng” nêu trên. Như ánh sáng soi chiếu nơi gương. Gương tuy vốn là trong lành, nhưng không có ánh sáng thì không soi chiếu.

b) Do công đức của muôn hạnh, nên con người thành tựu được quả Phật. Như mài giữa ngọc thành vật dụng, lại đem trang sức nơi bản thể. Giống như đúc kim loại thành tượng, do công hạnh mà con người thành tựu đạo quả, như người thợ khéo léo tạo thành bức tượng.

- Sơ câu: “Kinh nãi chú vô kiệt chi dũng tuyến” (kinh chính là mạch nước vọt lên, chảy liên tục không hề cạn) tiếp xuống: chỉ có chữ kinh là nêu lên bốn nghĩa, nhưng cũng không ra ngoài hai nghĩa là xuyên suốt và thâm tóm. Dũng tuyến tức là chỗ ý vị nghĩa được thâm tóm. Thường “Chính là thông với ba nghĩa trên nó. Về bốn nghĩa của chữ kinh thì:

1. Câu: “Chú vô kiệt chi dũng tuyến” (Mạch nước vọt lên, chảy liên tục không hề cạn) câu này cũng chung cho các giáo pháp. (Tức là nghĩa dũng tuyến).

2. Câu: “Quán huyền ngưng chi diệu nghĩa” (Xuyên suốt diệu nghĩa của chỗ ngưng tụ nhiệm mầu). Là lấy tổng (chung) để nhấn mạnh biệt (riêng). Cái riêng ở đây là xuyên suốt nghĩa huyền diệu của Hoa Nghiêm. Ngưng nghĩa là dừng lặng với dáng vẻ nghiêm chỉnh. (Tức là nghĩa xuyên suốt).

3. Câu: “Nhiếp vô biên chi hải hội” (Thâm tóm vô biên chúng hội đông đúc). Tức là nghĩa thâm tóm. Vô biên chúng hội đông đúc là giới hạn về chúng hội của kinh này, phân biệt với các chúng hội khác.

4. Câu: “Tác chung cổ chi thường quy” (Tạo nên khuôn phép thường hằng của xưa nay) tức là nghĩa “Thường”. Ở chỗ khác giải thích Thường chính là vết xe đi qua nơi trăm vua. Nay cũng lấy cái chung để làm rõ cái riêng. Cái riêng là thuộc về kinh này. Do mắt pháp luôn vẹn toàn, không thiếu sót, giảm sút, nên thuyết giảng về sự thường hằng chẳng phải là tùy nghi (tùy tiện). Xưa nay không biến đổi, mới có thể được gọi là Thường.

- Giải thích về đề mục của Phẩm:

- Sơ câu: “Phật cập chư vương tịnh xưng thế chủ” (Phật và các vị vua, cùng được gọi là Thế chủ) trở xuống: Là giải thích về tên phẩm. Đây là giải thích chữ Thế chủ. Thế là thế gian, tức ba thứ thế gian: Thế gian của chúng sanh, khí thế gian và thế gian của bậc Thánh trí Chánh giác. Chủ có nghĩa là vua, là chủ tể, tức Phật cùng với các vị vua. Các thần đất, thần nước thần rừng thần núi là các vị chủ của khí thế gian. Thiên vương, Long vương, Dạ Xoa Vương v.v... là các vị chủ nơi thế gian của chúng sanh. Như Lai là chủ nơi thế gian của bậc Thánh Trí Chánh giác, cũng hóa độ chung cho hai thế gian trên, thống lãnh khắp ba thứ trên, nên viết: “Cùng được gọi là Thế chủ”.

- Sơ câu: “Pháp môn y chánh câu viết diệu nghiêm” (Pháp môn gồm đủ y báo, chánh báo, cùng gọi là Diệu nghiêm). Tính chất “nghiêm” ở đây cũng nói về ba thứ thế gian. Pháp môn là chủ thể nghiêm trang, chỉ

giới hạn nơi chủ, y báo, chánh báo là đối tượng được trang nghiêm, thì chung cho cả ba thứ thế gian. Chúng sanh và Phật cùng chung nơi chánh báo. Các vị chủ của thế gian, đều đạt được pháp môn để tự trang nghiêm cho chúng của mình, tức là trang nghiêm và sử dụng thế gian của chúng sanh. trang nghiêm nơi Phật cũng là trang nghiêm cho bậc Thánh Trí Chánh giác. Phật thành tựu Chánh giác là pháp môn của chính mình. Do đấy, có thể khiến cho thân tướng hiện hữu viên mãn khắp tất cả thế gian, âm thanh thuận hợp khắp trong các chúng Bồ tát nơi mười phương quốc độ, uy quang rực rỡ, lồng lộng, tức là sự trang nghiêm nơi thế gian của bậc Thánh Trí Chánh giác. Đại địa vững chắc do kim cương tạo thành, xe báu thượng hạng cùng các thứ hoa đẹp, quý, ngọc Ma Ni trong suốt v.v... Dùng để trang sức v.v... tức là sự trang nghiêm nơi khí thế gian. Sự trang nghiêm nơi khí thế gian chung cho hai pháp môn.

1. Thần lực của Phật khiến cho hai khí thế gian được trang nghiêm, đó là Phật tự trang nghiêm.

2. Những người có thể cảm ứng để được xem thấy, tức là sự trang nghiêm nơi pháp môn của chúng hội đông đảo. Do đấy gọi chung “pháp môn gồm đủ y báo, chánh báo, cùng gọi là sự trang nghiêm vi diệu”. Sự trang nghiêm nơi ba thứ thế gian, cùng với giáo pháp thù thắng khác, nên nêu bậc tính chất “diệu nghiêm”, dùng làm đề mục cho Phẩm.

c) Từ Câu: “Kinh này” trở xuống: Là chi tiết thứ ba, kết luận cả đôi về hai đề trên. Văn đã nêu rõ khỏi phải giải thích.

Từ đây trở về trước được xem là giống với phần tựa của các kinh. Phần còn lại sẽ được nêu giảng tiếp theo.

I. PHẦN THỨ HAI:

Quy Kính Tam Bảo, cầu xin uy lực của Tam Bảo gia hộ. Phần này gồm mười sáu câu kệ (Từ câu “Quy mạng...” đến câu “Tốc chứng Bồ-đề thường lạc quả”) được chia làm ba đoạn chính:

1. Đoạn một gồm tám câu, chính thức nêu rõ về sự quy kính Tam Bảo.

2. Đoạn thứ hai gồm sáu câu cầu xin uy lực của Tam Bảo gia hộ.

3. Đoạn thứ ba gồm hai câu Hồi hướng ban phát cho hết thấy chúng sanh

1. Trong đoạn một (Tám câu) được chia làm hai: câu đầu là nêu rõ một cách tổng quát. Bảy câu còn lại đều làm hiển lộ cái riêng biệt.

a) Câu thứ nhất: “Quy mạng thập phương cực tam tế” (Quy mạng mười phương, cả ba đời), về hai chữ Quy Mạng là nhằm làm hiển lộ

hình tướng, của chủ thể quy kính, với ba nghiệp hiện diện cùng khắp, quy hướng, nương dựa nơi ba ngôi báu vô tận. Nói riêng về chữ mạng thì do chỗ quý trọng nhất của con người không gì hơn thân mạng. Nay đem chỗ quý trọng nhất ấy hết lòng quy ngưỡng kính mộ.

- Từ hai chữ “Thập phương” trở xuống là giới hạn sai biệt của đối tượng được quy kính. Mười phương là sự biên hiện khắp theo chiều rộng (không gian). Ba đời (tam thế) là sự tận cùng theo chiều dọc (thời gian). Còn chữ Cực thì chung cả không gian và thời gian.

b) Bảy câu còn lại: Theo cái riêng để hiển bày một cách thích hợp, thì Tam Bảo tức là ba cái riêng biệt:

Ba câu (2,3,4) là quy kính Phật

Hai câu (5,6) là quy kính Pháp.

Hai câu (7,8) là quy kính Tăng

- Trong Ba câu bày tỏ sự quy kính Phật được phân làm hai: Hai câu (2,3) là sự quy kính tổng quát về chư Phật (vi trần) sát viên minh Điều Ngự sư, pháp giới công đức đại bi vô biên. Đấng điều ngự làm sáng các cõi công đức pháp giới mây đại bi) Một câu (câu 4) là sự quy kính riêng về đức Bản Sư (Tỳ Lô Giá Na Đại Trí Hải).

Nơi câu hai ba (2,3) chữ Trần sát (Trong câu hai: Trần sát viên minh điều ngự sư) có hai nghĩa: (Một là nơi chốn của đối tượng được nương dựa, tức là các quốc độ ở trong mỗi mỗi hạt bụi, thì số lượng các cõi là đối tượng được trang nghiêm của Phật cũng nhiều như số bụi. Lại nữa, hạt bụi là nhấn mạnh tính chất vi tế, còn cõi nước thì chung cho cả thô tế. (Hai là số lượng chư Như Lai nhiều như số bụi).

Chữ Viên nghĩa là viên tịch (viên mãn, tịch tĩnh) chữ Minh là trí minh (trí tuệ sáng tỏ), tức là sự giác ngộ (Bồ-đề) giải thoát (Niết-bàn). Cũng có nghĩa không đức nào là không viên mãn (viên) không pháp nào là không soi chiếu (minh). Hai chữ vừa nêu (viên minh) là tự lợi, ba chữ “Điều Ngự sư” thì chung cả tự lợi và lợi tha. Điều ngự sư là một trong mười tôn hiệu của Phật, là tôn hiệu nói lên sự thu nhiếp khéo léo các loài chúng sanh.

Nơi câu ba (3) (pháp giới công đức đại bi vô biên), chữ pháp giới cũng có hai nghĩa:

Một là trở thành nơi chốn nương dựa cho ý từ câu trên. Ở trên nói “Vô số cõi nước” (sát trần) hầu như là nhấn mạnh về sự, còn câu này nói “Pháp giới” thì nghĩa gồm cả sự lý. Thân tướng của Phật hiện hữu một cách sung mãn nơi pháp giới, nên cũng hiện diện đầy đủ, viên mãn nơi vô cùng tận pháp giới.

Hai là bao quát cả ý được nêu lên ở mấy chữ tiếp theo: công đức của pháp giới là tâm đại bi phủ trùm khắp như mây. Hai chữ công đức cũng là nghĩa riêng trong nghĩa bao hàm của chữ viên minh. Tức là mười lực vô úy, mười tám pháp bất cộng, một trăm bốn mươi thứ đức vô tận. Tâm đại bi phủ che khắp chốn, không tâm nào là không được thấm nhuần, nên dụ như mây.

Nơi câu bốn (4) Tỳ Lô Giá Na Đại Trí Hải: Đức Tỳ Lô Giá Na biển trí lớn) Là sự quy kính riêng về đức Bản Sư.

Vì nhờ nơi ân đức sâu nặng, nên bốn chữ đầu (Tỳ Lô Giá Na) là nêu danh hiệu, ba chữ sau (Đại trí hải) là tán dương về đức. Ở trên nói “công đức” là nói theo hướng tổng quát, vô tận. Còn câu này dùng chữ “Đại trí” là lối diễn tả theo hướng riêng, mang ý nghĩa tối thượng, hơn hết, thuận hợp theo nghĩa ánh sáng tỏa chiếu khắp cùng. Đại trí vốn sâu rộng nên dụ cho biển cả. Lại nữa, chư Phật thì nêu tâm bi, đức bản sư (Tỳ Lô Giá Na) thì nói về trí. Hình ảnh tóm lược để cùng làm sáng tỏ cả bi trí đều sâu xa, rộng lớn. Bi cũng được gọi là biển, nên tâm đại bi luôn rộng lớn sâu xa. Trí cũng trùm tỏ như mây, nên các đối tượng luôn được thấm nhuần các lượt mưa pháp. Câu trên nói “Công đức”, câu này dùng “đại trí” tạo thành hai sự trang nghiêm và vô tận công đức đều không ra ngoài hai chốn ấy.

- Hai câu 5, 6: (Sở trụ thập thâm chân Pháp tánh, sở lưu viên mãn Tu-đa-la,) (An trụ chân Pháp tánh thâm diệu, kinh điển lưu truyền luôn viên mãn) Là bày tỏ sự quy kính về pháp.

- Sở trụ là hai chữ mang tính chất nối tiếp phần trước (các câu 2,3,4) để phát khởi cho phần sau (Câu 5, 6). Sở dĩ nối tiếp là nhằm làm hiển lộ Thể giống nhau, song chỉ quy kính nơi biệt tướng (tướng riêng) mà chẳng thông hợp với Lý. Tuy nhiên, Tam bảo có đủ ba tướng. Một là Đồng tướng, hai là Biệt tướng, ba là Trụ trì tướng. Nay nương dựa chung nơi cả ba tướng ấy.

- Trước hết là về Đồng tướng (Tướng chung) có ba nghĩa:

a. Theo sự để dẫn đến nghĩa môn thì các tướng riêng nêu trên (Phật, Pháp, Tăng) đều có đủ Tam Bảo:

Một là: Thể của Phật nêu trên có nghĩa giác ngộ, soi sáng, đó là Phật Bảo. Phép tắc, khuôn mẫu là nghĩa về biên vực giới hạn, gọi là pháp bảo. Dứt sạch mọi lỗi lầm về tranh chấp, chống trái, đó là Tăng Bảo. Tức là lấy công đức của pháp giới vô lậu làm Thể.

Hai là: Pháp nêu trên có đủ ba (tam bảo) Pháp có tánh giác ngộ, tức là Phật bảo. Tính chất “Quỹ trì” (giữ lấy phép tắc) tức là Pháp bảo.

Thể của pháp là thuận hợp, không chống trái tức là Tăng bảo.

Ba là: Tăng nêu trên cũng có đủ ba. Trí quán chiếu là sự giác ngộ tức là Phật bảo. Tính chất khuôn mẫu, phép tắc, tức là Pháp bảo. Ở nơi đại chúng luôn thuận hợp, lại cũng không trái với chúng sanh, đó là Tăng bảo.

Nay nêu chỗ an trụ của Phật để làm sáng tỏ Pháp, tức là theo Phật nêu trên để bàn về Thể giống nhau. Lý là chỗ an trụ của Phật. Giáo pháp từ nơi Phật mà được truyền bá phổ biến. Hai lớp ấy cùng nương tựa vào nhau.

b. Theo chỗ thông hợp với sự để dẫn tới Lý môn: Tam bảo đều nương nơi chân đế. Nay nêu rõ Phật, Pháp đều quy về tánh chân, lược bớt nên không nói đến Tăng.

c. Theo lý để dung thông Hiện môn: Tâm tánh gốc là giác ngộ, tức là Phật bảo. Hằng hà sa số đức của Tánh đều có thể giữ vững tính chất khuôn mẫu phép tắc, tức là Pháp bảo. Hằng hà sa số đức Tánh ấy tánh tướng không hai, luôn hòa hợp, đó là Tăng bảo. Do nơi một môn ấy nên khiến Như Lai an trụ nơi Chân Pháp tánh. Nếu không có nẻo ấy thì an trụ ở đâu? Ba môn (Phật, Pháp, Tăng) tuy khác nhau, nhưng Thể thì đồng. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: “Phật tức là Pháp. Pháp tức là chúng Tăng. Đó là Tam bảo, đều là tướng vô vi, đồng với hư không”. Do đấy, nếu theo nghĩa giác ngộ mà bàn thì đều gọi là Phật bảo. Theo nghĩa khuôn mẫu, phép tắc mà nói, thì không gì không là Pháp bảo. Theo nghĩa hòa hợp, thuận hợp một cách trọn vẹn, thì tất cả đều là Tăng bảo. Nghĩa được nêu giảng có ba, chẳng thể là một. Nhưng không có Thể Tánh riêng thì đâu có thể cho là khác nhau? Vậy nên gọi là đồng tướng.

Kế là bàn về Biệt tướng: (Tướng riêng).

Tức như phần trước đã lần lượt nêu ra: Phật thì bao quát tất cả chiều rộng (không gian), về chiều dọc (thời gian) gồm đủ mười thân. Pháp thì thông hợp bốn nẻo, lược nêu là Lý, Giáo. Câu trên (Câu năm: sở trụ thậm thâm chân Pháp tánh) là Lý. Câu dưới (Câu sáu: sở lưu viên mãn Tu-đa-la) là Giáo. Tăng thì tuy thấu bao quát, nhưng ở đây là nói riêng về Đại thừa nên chỉ nêu Văn Thù, Phổ Hiền.

Tiếp là bàn về trụ trì tướng (Tướng an trụ giữ gìn).

Trong mười thân có Lực Trì Thân tức là Phật trụ trì. Các thứ kinh điển tức là Pháp trụ trì. Còn Tăng trụ trì thì ở trong các Bồ tát. Tuy nhiên Tam bảo của ba tướng trụ trì ấy chung cho cả các Thừa nên có sự hơn kém. Theo nghĩa suy tính, chọn lựa thì quy kính về nẻo hơn, chẳng

phải là nẻo kém. Dùng một lý thâm tóm thì Tam Bảo của ba hình tướng trụ trì không khác nhau nên đều cùng quy kính. Làm rõ sự quy kính không sót thì mỗi mỗi hình tướng đều có đủ ba ngôi báu.

- Hai câu 7,8: (Nhất nhất trần phương Phật hội trung, Phổ Hiền Văn Thù chư đại sĩ (mỗi mỗi hạt bụi: pháp hội Phật, chư đại sĩ Văn Thù, Phổ Hiền).

- Câu bảy (7): (Nhất nhất trần phương Phật hội trung) nêu rõ về nơi chốn. Tức trong mỗi mỗi hạt bụi đều có tất cả chư Phật với chúng Bồ tát vây quanh. Hướng chỉ là mỗi mỗi chốn Phật khó nghĩ bàn, đều có trụ vị của Bồ tát Phổ Hiền, thấy đều như vậy cả.

- Câu tám (8): (Phổ Hiền, Văn Thù chư vị đại sĩ) là nêu về người. Chỉ nêu riêng về hai vị, là do đây là bậc thượng thủ trong chúng hội đông đúc, biểu thị cho lý Trí. Các lời nói chẳng là một nên không một nơi chốn nào mà không bao quát.

2. Đoạn thứ hai: gồm Sáu câu (từ câu: “Ngã kim dục dĩ nhất mao trí” đến câu: “Tận chúng sanh với như Phổ Hiền) (Là cầu xin uy lực của tam bảo gia hộ). Được phân làm ba đoạn nhỏ:

a) Hai câu đầu: Ngã kim dục dĩ nhất mao trí, Trắc lượng vô biên pháp giới không (con nay muốn đem chút trí tuệ, Lường tính về pháp giới vô biên) ý nghĩa là sự quy kính, cầu xin, tức ý muốn giải thích kinh Hoa Nghiêm, nhưng làm rõ chung cho cả hai là ý quy kính, nên mới có nhiều chúng hội. Theo tướng chung mà nói thì ba ngôi báu tốt đẹp an lành, tất cả chúng sanh đều có duyên lành thù thắng. Xét về khía cạnh có sự quy y, thì có thể thực hiện được việc lớn, phát sinh các thiện căn, lia mọi khổ sanh tử, đạt được an lạc nơi Niết-bàn.

Lại thêm nơi hết thấy các kinh, phần đầu đều có sáu sự thành tựu, nhằm khiến cho chúng sanh tin tưởng. Hơn nữa sau thời gian Phật diệt độ, phạm trước tác thuật lại của các đệ tử, đều có sự quy kính Tam bảo, thể hiện sự tu học có tông chỉ, chẳng phải do mình tự đặt ra. Cũng là nhằm xa lìa lầm lỗi, nên cầu xin uy lực của Tam bảo gia hộ khiến có được sự khế hợp. Câu trên (Ngã kim dục dĩ nhất mao trí) bày tỏ sự khiên tổn, cho trí tuệ mình kém cõi ví như một sợi lông. Câu dưới (Trắc lượng vô biên pháp giới không) tán dương giáo pháp sâu rộng đồng với chân pháp giới, một sợi lông mà đo lường hư không, sao có thể lượng biết! Trí tuệ của hàng phàm phu mà lường tính về pháp giới, đâu có thể tận cùng được!

b) Hai câu tiếp theo: (Nguyện thừa Tam bảo đồng thể từ, cú cú minh phù chư Phật ý: Nguyện nương thể tánh tam bảo từ, câu câu

khế hợp ý chư Phật) Là nguyện mong có được hình tướng gia hộ. Câu trên (Nguyện Thừa Tam Bảo đồng Thế tử) là nêu rõ về sự gia hộ. Câu dưới: (cú cú minh phù chư Phật ý) là làm rõ về lợi ích.

- Câu trên: Vì chưa thể đi sâu vào pháp Tam-muội, nên bên ngoài xin nhận được sự gia hộ của Phật, chỉ dốc xin nơi lòng từ của Thế tánh giống nhau, hy vọng được thấm gội ơn ích thù thắng.

- Câu dưới: Trong ơn ích ấy, khiến câu câu đều phù hợp một cách âm thầm trọn vẹn, nguyện cho đầu cuối gốc ngọn không trái nhau. Về chữ minh thì cũng là một từ ngữ thể hiện sự khiên cung. Không đạt được sự gia hộ rõ ràng, thì chỉ mong có được sự khế hợp âm thầm, khiến cho tâm phạm phu, bút phạm phu ứng hợp âm thầm với tâm của bậc Thánh.

c) Hai câu sau: (Tỷ linh pháp nhã thường vô khuyết, Tận chúng sanh với giới in chư Phổ Hiền: xin khiến mắt pháp luôn tròn vẹn, Thấu cõi chúng sanh như Phổ Hiền) Là nói về đối tượng được thực hiện, tức công việc trước thuật, chú giải của mình, khiến cho mắt pháp luôn được viên mãn, hóa độ tận cùng bao loài chúng sanh. Phẩm Hiền Thủ nói: “Các vị đại sĩ đầy đủ uy thần, diệu lực ấy, mắt pháp luôn toàn vẹn, không hề thiếu sót hay giảm sút.” Pháp hồi hướng thứ chín, chẳng được thành Phật mà nguyện được như Bồ tát Phổ Hiền. Là do Bồ tát Phổ Hiền bao trùm nhân thông hợp quả, trước Phật sau Phật thấy đều có cả hai. Bồ tát Phổ Hiền là cõi rễ của chư Phật, là thể tánh của Pháp giới. Cho nên nơi kinh “Kim Cương Đỉnh” nói: “Chư Phật trong mười phương lễ bái Bồ tát Phổ Hiền” cũng chính là nghĩa này.

Tuy nhiên trong công việc trước thuật, chú giải, chỉ dốc mong cho pháp lớn được hồng dương rộng khắp, đem lại lợi lạc cho chúng sanh, tức là ý chính của bi, trí. Riêng làm công việc luận bàn một cách khúc chiết, cặn kẽ, nên mới có nhiều nhân duyên. Do kinh này chính là đối tượng được chứng đắc của chư Phật, là pháp luân căn bản, là tiêu chuẩn của các giáo pháp, ở Tây vực cũng như ở đây, không ai là không ngưỡng mộ tuân phục. Mà bản dịch được thực hiện vào đời của Thánh Hậu (tức bản dịch kinh Hoa Nghiêm tám mươi quyển do Đại Sư Thật Xoa Nan Đà (652-710) Hoàng đế Vũ Tắc Thiên (624-705) dịch vào khoảng năm 695 TL). Văn từ rất phong phú, thông suốt. Đại sư Hiền Thủ (643-712) đem ra giảng giải. Nguyện lớn chưa trọn, mới đến quyển mười chín thì đại sư đã vội viên tịch. Uyển Công (tức Tuệ Uyển 673-743 đệ tử của Hiền Thủ) nói là nối tiếp sự việc Sở giải của người đi trước. Cũng làm luôn việc san định lược bỏ bớt. Nhưng lời văn, cách

thức diễn đạt đã không kế tục được phong cách của các bậc xưa trước, đến nỗi làm cho hàng hậu học hầu như xem nhẹ bộ kinh lớn này khiến nguồn tâm của Phật Giá Na, dòng chảy của đạo pháp chẳng được thông suốt. Biển hạnh của Bồ tát Phổ Hiền, đối với đám hậu học chỉ còn biết ngóng nhìn về bờ bến! Muốn đem chánh Pháp Hoàng dương, thì chỉ thấy phát ra lời thở than, ngậm ngùi! Như có lầm lỗi mà chẳng nêu bày, thì phải quấy càng thêm lẫn lộn, há chỉ che khuất ánh sáng được truyền đi, mà thật sự còn làm cản trở con đường đạt đến của người tu học!. Nếu chỉ rõ bao chỗ lầm lỗi kia, nêu ra những điều sai trái nọ, đâu chỉ làm tăng thêm chỗ tình cảm phải quấy đúng sai, mà thật sự còn khiến cho cảnh giới của tâm trí thêm mờ tối. Cho nên tôi tự khích lệ lòng mình với “Năm đỉnh Phật (Ngũ Phật đảnh) cung kính dâng lên ba ngôi báu điều chưa đạt được đầy đủ mà đã làm. Xin được theo ý riêng của mình, tóm lược nêu ra mười điểm:

1. Diệu chỉ của bậc Thánh vốn sâu xa, nên mỗi sự tiếp cận đều cố gắng thể hiện kiến giải của mình.
2. Hiện bày chỗ quán chiếu nơi tâm mình, phải được kết hợp với tham thiền.
3. Hỗ trợ cho nghĩa lớn đã có từ trước, không muốn tạo sự ngăn che, làm lệch lạc kiến giải của người khác.
4. Dứt bỏ hẳn những ngôn từ không căn cứ, cố gắng luận bàn một cách thấu đáo về diệu lý.
5. Khéo làm rõ tông chỉ của mình và người, không bài bác một cách sai lạc.
6. Phân tích, biện luận về xưa nay, nhằm làm rõ chỗ khác biệt nơi nghĩa cũ mới.
7. Chỉ rõ về hình tướng của các pháp, nhằm hiển bày tính chất bao hàm, thâm tóm của kinh.
8. Rộng diễn những ngôn từ huyền diệu, khiến tỏ ngộ được chỗ tận cùng của pháp môn.
9. Trừ tuyệt mọi nẻo thị phi, không bài bác một cách sai lạc.
10. Dung thông cả gốc ngọn trước sau khiến đầu đuôi có thể nhận rõ.

Điểm thứ nhất là ý tổng quát. Chín điểm còn lại là ý riêng về từng phần nên chỉ rõ những sai lầm có từ trước. Trong lời Sở giảng muốn ngăn chặn mọi nẻo thị phi, là để cho người truyền bá nên biết chỗ hơn kém, được mất. Các đồ chúng hết lòng thỉnh cầu, nên khó trái với tâm nguyện thành khẩn ấy, có thời gian lâu dài để nêu giảng rộng khắp,

nhưng số lượng được thuận lại không nhiều. Chỉ sợ mê lầm đối với tông chỉ, khiến sự hành hóa bị ngưng trệ, lại càng làm cho những lời lẽ phải quấy tranh nhau dấy khởi xin lần lượt nói rõ hơn về mười điểm vừa nêu:

- Diệu chỉ của bậc Thánh vốn sâu xa, nên mọi sự tiếp cận đều cố gắng thể hiện kiến giải của mình. Đây là ý tổng quát. Nghĩa là Phật pháp vốn thâm diệu, mênh mông, tùy theo trí tuệ của con người mà sự lãnh hội có chỗ sâu, cạn, đây cũng là nhằm ngăn chặn vấn nạn của kẻ ngoài. Sợ có lời vấn nạn cho rằng: “Đường đời do có nhiều ngã rẽ nên mất dê. Người học hỏi do có nhiều nẻo đi nên tiêu tan chí hướng. Cội nguồn thuần nhất chẳng phải là hai, chi phái chuyển biến dần thành nhiều, lời Sở giải cũ mà chương, đoạn thì mới. Chân tánh càng bị chìm mất thì lấy gì có sự mô phỏng, tạo sự trùng lặp chồng chất? Xưa đã nói rồi, đâu cần phải làm công việc sửa đổi!”

Nên mười ý nêu lên đều nhằm khai thông mối nghi ngờ ấy. Nay đưa ra ý thứ nhất chính là để đáp lại lời vấn nạn kia, diệu chỉ của Thánh Nhân vốn sâu xa, theo kiến giải chẳng đồng, mỗi người đều cố gắng trình bày khả năng của mình, để làm sáng tỏ nguồn pháp thí. Xưa đã đáng chuộng quý, sao lại còn có lời tỏ bày? Cho nên năm trăm vị Tỳ-kheo đều nói về nhân duyên của chính mình, Phật chấp nhận thấy là lời chính đáng. Ba mươi vị Bồ tát cùng bàn về pháp môn Bất Nhị, kiến giải khác nhau nhưng cùng quy về một nẻo. Phần kinh tiếp theo có câu: “Vô biên chúng hội đông đúc, đều nhập vào cửa giải thoát. Cảnh giớimuôn vạn sai khác, cùng đi tới biển trí của Như Lai” Bồ tát Hải Tuệ nói”:

*“Cảnh giới Như Lai không biên vực
Theo sự giải thoát mà xem thấy.”*

Do vậy, ở Tây vực và Đông Hạ (Trung Hoa) đều có việc giải thích kinh Luận. Kinh có nhiều nhà bàn luận, giảng giải. Luận có các vị luận sư chú thích, xiển dương. Như phân tích khối vàng, thể của vàng không khác. Gôm thâm trăm sông khiến biển cả càng thêm rộng lớn. Chonên, hoặc Bồ tát chứng đạt địa thứ nhất, hoặc bậc “Hiền nhân Gia hạnh” hoặc là hàng tinh hoa của đương thời, hoặc được đức Như Lai dự đoán, tất cả đều là hạng có tư duy và trí tuệ vượt hơn hẳn mọi người, nhưng do chỗ kiến giải không giống nhau, nên cùng truyền lại cho đời, mỗi vị đều có thể hiện chỗ hay đẹp của mình, đều tán dương khuôn phép lớn. Dựa vào đấy mà tu tập, thấy đều đạt được lợi ích. Nay cũng xin mong được dựa vào các bậc đức độ thù thắng trước, dốc hết tinh lực, làm cái việc cầm lấy ống nhỏ để nhìn trời, xem một giọt nước mà biết đủ về biển cả.

Thế chẳng là lạ lùng đến sao!

- Hiển bày chỗ quán chiếu nơi tâm mình, phải được kết hợp cùng tham thiền. Là do kinh tuy nêu giảng chung về Ba Học (Giới, Định, Tuệ), nhưng chính là giảng giải về định, đều là chỗ diễn đạt từ tâm định của đức Như Lai. Kinh có câu: “Điều ông nói ra chỉ là lời văn, chẳng phải là nghĩa lý, còn điều ta thuyết giảng là ngôn từ mang nghĩa lý chứ chẳng phải là lời văn”. Huống chi biến tánh của Hoa Nghiêm không lìa khỏi đạo tràng giác ngộ, thuyết giảng về chỗ chứng đắc của Phật từ pháp Tam-muội Hải Ấn, tự chính mình phát huy, các vị đại Bồ tát phải dùng tâm định để lãnh hội.

Người đi trước (chỉ cho sự Huệ Uyển) chẳng thấu rõ chỗ tốt cùng của diệu lý, không cầu học nơi các bậc thiện hữu, chỉ chuộng việc tìm cầu ở câu văn, chẳng coi trọng chỗ thông hợp của tông chỉ, chỉ dốc sức vào nẻo ngôn từ, chẳng có thể lấy giáo pháp của bậc Thánh làm gương sáng để soi thấy tự tâm, chẳng thể dùng tự tâm làm ngọn đèn trí tuệ để chiếu rọi vào diệu chỉ sâu thẳm của kinh. Giảng nói về lý qua ngôn từ huyền diệu đều là sự tương hợp giữa người, vật, tâm, cảnh. Đem tâm không thật để cầu đạt tông chỉ rõ là sự suy đoán chủ quan, chẳng biết muôn hạnh là nhằm để thấu tỏ tự tâm. Cả đời dong ruổi theo ngoại cảnh, chỉ làm công việc đếm của báu cho kẻ khác. Hoặc giả tới lúc tuổi tác già suy mới muốn bỏ giáo cầu Thiền, đâu chỉ là sự nhấn chìm tâm Phật mà thực sự còn khiến cho hàng hậu học lầm lạc. Nay đều nhằm giải trừ những điều ấy mà tạo ra lời Sở giải này khiến cho công việc giảng giải được thành tựu, xem “Tức sự tức hành”, miệng nói ra lời, tâm đạt đến lý. Dùng diệu chỉ “Lấy tâm truyền tâm” để mở ra cánh cửa nơi chỗ chứng đắc của chư Phật, hợp chung thiền môn của hai tông nam-bắc, tóm lấy chỗ huyền diệu nơi pháp “Tam Quán” của hai đại sư Trí Khải (538-597) Tuệ Sư (515-577) khiến cho giáo pháp phù hợp với diệu chỉ của nẻo “không lời”, tâm đồng với tâm của chư Phật, không trái với khuôn phép của lý giáo âm thầm bước vào lãnh vực “Vong tâm” không nhờ vả việc “Xem mặt kẻ khác”, tức là riêng có cửa vào của cõi tâm thuần phác, tĩnh lặng, khiến cho ngôn từ làm sáng tỏ được lý lớn. Lời văn trong bản Sở giải, dù đã cố sức giảng nêu, vẫn không tránh khỏi những chỗ còn Ẩn khuất, khó có thể trình bày đầy đủ.

